

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/02/2022



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

| | |
|--------------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG | 3 |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU | 5 |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ | 11 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU | 16 |
| THỊ TRƯỜNG CHÈ | 20 |
| THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN | 24 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN | 27 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ | 32 |
| THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ | 36 |

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Từ đầu tháng 2/2022 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á tăng trở lại. ANRPC dự báo sản lượng cao su toàn cầu năm 2022 sẽ tăng 5,6% so với năm 2021.
- ◆ Cà phê: Tuần đầu tháng 02/2022, giá cà phê thế giới tăng so với cuối tháng 01/2022.
- ◆ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại các nước sản xuất biến động không đồng nhất so với cuối tháng 01/2022.
- ◆ Chè: Tổng sản lượng chè của Kê-ni-a giảm 6,3% trong năm 2021, trong khi lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a tăng 7,7% so với năm 2020. Ngành chè của Xri Lan-ca hoạt động tốt trong năm 2021, mặc dù sản lượng thấp và chi phí sản xuất tăng cao, nhưng xuất khẩu chè vẫn tăng cả về lượng và trị giá so với năm 2020.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 2/2022, giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 1/2022, giá sắn nguyên liệu giảm.
- ◆ Thủy sản: Năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Chi-lê đạt 7,1 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2020, do xuất khẩu cá hồi, cá sòng và trai đạt kỷ lục. Tháng 1/2022, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 10,3 tỷ NOK (tương đương 1,2 tỷ USD), tăng 26% so với tháng 1/2021.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2022, triển vọng ngành công nghiệp đồ nội thất của Ma-lai-xi-a tích cực, nhưng vẫn tiếp tục đối mặt với một số thách thức.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước đầu tháng 2/2021 ổn định so với cuối tháng 1/2022. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,39 triệu tấn cao su, trị giá 2,28 tỷ USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 25% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.636 USD/tấn, tăng 21,8% so với năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2021 chiếm 18,2%, tăng so với mức 16,3% của năm 2020.

◆ Cà phê: Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, giá cà phê Robusta nội địa tăng mạnh trở lại. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê chế biến năm 2021 đạt 569,46 triệu USD, tăng 2,9% so với năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 17,85% trong 11 tháng năm 2020, lên 19,27% trong 11 tháng năm 2021.

◆ Hạt tiêu: Thị trường hạt tiêu Việt Nam sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài vẫn khá trầm lắng. Năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu trắng của Việt Nam tăng, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen giảm. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 37,61% trong 11 tháng năm 2020, lên 40,81% trong 11 tháng năm 2021.

◆ Chè: Theo số liệu thống kê của Tổng

cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 01/2022 đạt 8,97 nghìn tấn, trị giá 14,7 triệu USD, giảm 1,1% về lượng nhưng tăng 1,2% về trị giá so với tháng 01/2021. Thị phần chè của Việt Nam giảm nhẹ trong tổng lượng nhập khẩu chè của thị trường Hoa Kỳ.

◆ Sản và sản phẩm từ sản: Giao dịch sản lát tại khu vực miền Trung và miền Nam đầu tháng 2/2021 tiếp tục sôi động với giá tăng từ 50-100 đồng/kg. Năm 2021, xuất khẩu tinh bột sản của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,94 triệu tấn, trị giá 913,37 triệu USD, giảm 5% về lượng, nhưng tăng 11,4% về trị giá so với năm 2020. Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2021 giảm so với năm 2020.

◆ Thủy sản: Năm 2021, xuất khẩu tôm có được sự tăng trưởng khi giá nửa cuối năm duy trì ở mức cao so với cùng kỳ năm 2020 và năm 2019. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 7,8% trong 11 tháng năm 2020 lên 8,4% trong 11 tháng năm 2021.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ giảm 0,5% so với năm 2020, đây là mặt hàng duy nhất trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu có trị giá giảm. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Từ đầu tháng 2/2022 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á tăng trở lại.
- ▶ ANRPC dự báo sản lượng cao su toàn cầu năm 2022 sẽ tăng 5,6% so với năm 2021.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước đầu tháng 2/2021 ổn định so với cuối tháng 1/2022.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,39 triệu tấn cao su, trị giá 2,28 tỷ USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 25% về trị giá so với năm 2020; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.636 USD/tấn, tăng 21,8% so với năm 2020.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2021 chiếm 18,2%, tăng so với mức 16,3% của năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 2/2022 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á tăng trở lại, cụ thể:

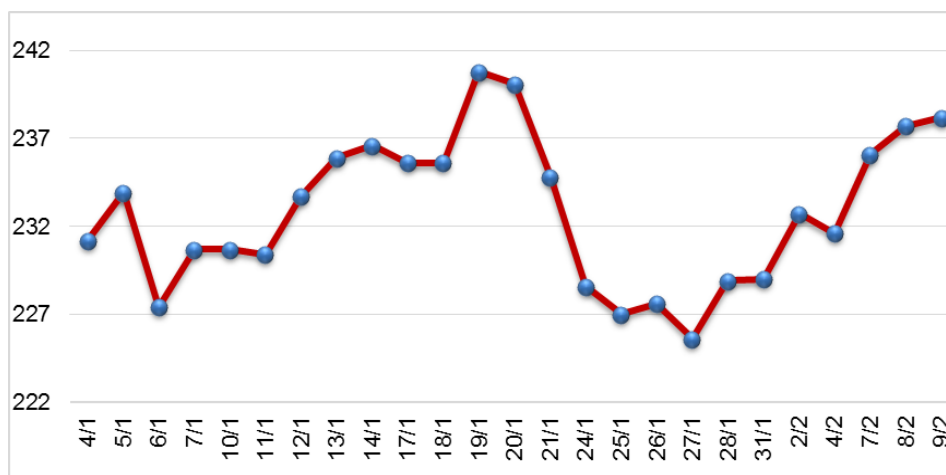
+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su tăng do tâm lý lạc quan, tuy nhiên đà tăng vẫn bị hạn chế bởi lo ngại về doanh số bán ô tô của Nhật Bản tháng 1/2022 giảm. Doanh số bán ô tô mới giảm làm tăng thêm các dấu hiệu cho thấy nền kinh tế Nhật Bản có thể bị thu hẹp trong quý I/2022 do sự gián đoạn chuỗi cung ứng liên tục và sự gia tăng các trường hợp nhiễm biến thể Omicron. Ngày 09/2/2022, giá cao su RSS3 giao tháng

3/2022 giao dịch ở mức 238,2 Yên/kg (tương đương 2,06 USD/kg), tăng 4% so với cuối tháng 1/2022, nhưng giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2021.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2022 đến nay

(ĐVT: Yên/kg)

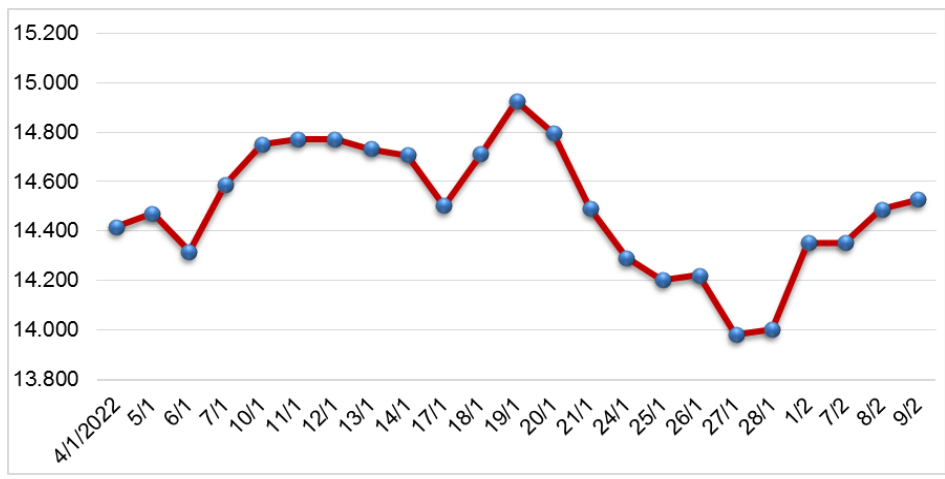


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), thị trường đóng cửa nghỉ Tết đến ngày 07/2/2022, sau khi mở cửa, giá cao su liên tục tăng. Ngày 09/2/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2022 ở mức 14.530 NDT/tấn (tương đương 2,28 USD/kg), tăng 3,8% so với cuối tháng 1/2022, nhưng giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2022 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)

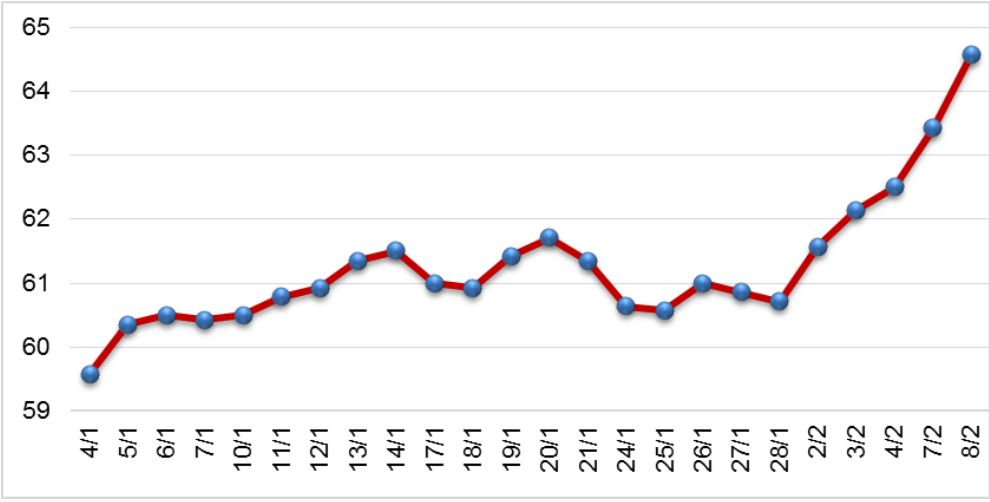


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su có xu hướng tăng mạnh kể từ đầu tháng đến nay. Ngày 09/2/2022, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 64,57 Baht/kg (tương đương 1,96 USD/kg), tăng 6,4% so với cuối tháng 1/2022 và tăng 6% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2022 đến nay

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), việc nới lỏng các hạn chế liên quan đến đại dịch Covid-19 như mở lại biên giới của một số quốc gia và nối lại các hoạt động kinh tế sẽ góp phần đáng kể vào sự phục hồi nhu cầu cao su trong năm 2022. Vì vậy, triển vọng ngành cao su năm 2022 sẽ rất sáng, giá bán sẽ tiếp tục giữ ở

mức cao. ANRPC dự báo sản lượng cao su toàn cầu năm 2022 sẽ tăng 5,6% so với năm 2021. Năm 2023, dự kiến nguồn cung cao su toàn cầu thiếu hụt, sẽ gia tăng thiếu hụt trong những năm tiếp theo cho đến năm 2028 và có thể kéo dài đến năm 2031 do khoảng cách cung và cầu ngày càng lớn. Dự báo này đã được thực hiện trên cơ sở đánh giá

xu hướng trồng và khả năng mở rộng diện tích cây cao su trưởng thành ở các quốc gia sản xuất cao su. Ngành cao su tự nhiên đã thoát ra thời kỳ kéo dài nguồn cung dư thừa.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 4,98 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 261,26 tỷ Baht (tương đương 7,93 tỷ USD), tăng 8,2% về lượng và tăng 35,7% về trị giá so với năm 2020. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong năm 2021.

Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 51,3% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2021 với 2,55 triệu tấn, trị giá 127,06 tỷ Baht (tương đương với 3,86 tỷ USD), giảm 5% về lượng, nhưng tăng 16% về trị giá so với năm 2020.

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 3,41 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 175,97 tỷ Baht (tương đương 5,34 tỷ USD), tăng 28,3% về lượng và tăng 61,6% về trị giá so với năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 36,4% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2021 với 1,24 triệu tấn, trị giá 62,13 tỷ Baht (tương đương 1,88 tỷ USD), tăng 27,2% về lượng và tăng 56,9% về trị giá so với năm 2020.

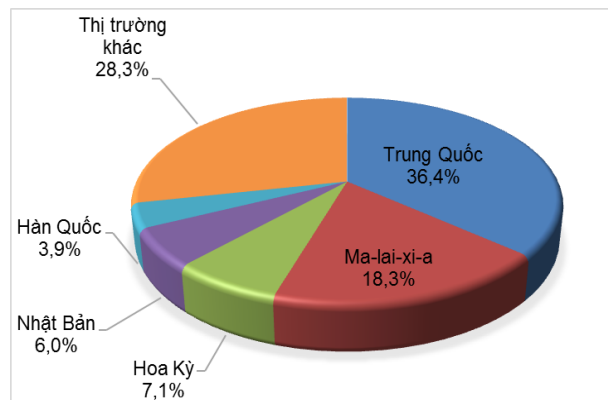
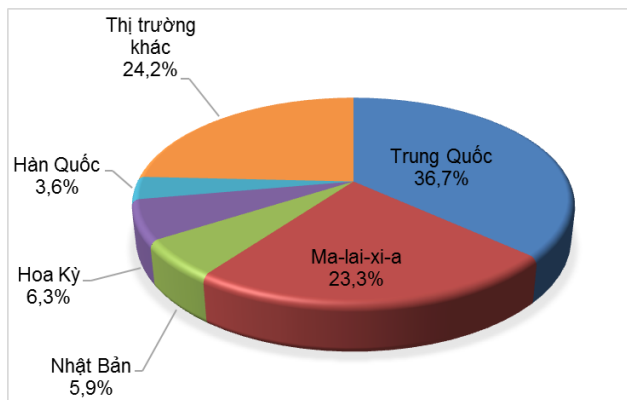
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Ma-lai-xi-a và Trung Quốc giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ lại tăng.

Cơ cấu thị trường nhập khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan

(Tỷ trọng tính theo lượng)

Năm 2020

Năm 2021

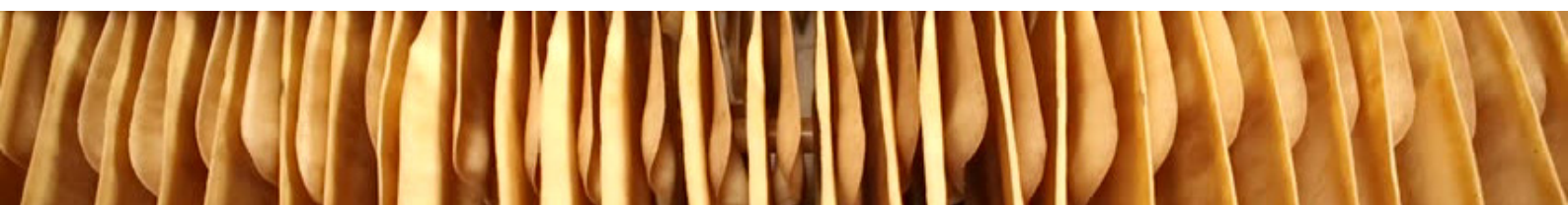


Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong năm 2021, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 1,38 triệu tấn, trị giá 73,8 tỷ Baht (tương đương 2,24 tỷ USD), giảm 22,7% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 88,1% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2021, với 1,21 triệu

tấn, trị giá 62,2 tỷ Baht (tương đương 1,89 tỷ USD), giảm 25,2% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 02/2022 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước ổn định so với cuối tháng 1/2022. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 330-340 đồng/

độ mủ, ổn định so với cuối tháng 1/2022. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 348-350 đồng/đ TSC.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

Năm 2021, Trung Quốc vẫn tiếp tục là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, xuất khẩu cao su sang thị trường này tăng so với năm 2020. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,39 triệu tấn cao su, trị giá 2,28 tỷ USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 25% về trị giá so với năm 2020; Giá xuất khẩu bình quân đạt 1.636 USD/tấn, tăng 21,8% so với năm 2020.

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) được xuất khẩu nhiều nhất sang Trung Quốc, chiếm

87,2% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2021, với 1,21 triệu tấn, trị giá 2,02 tỷ USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 30,4% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.665 USD/tấn, tăng 21,5% so với năm 2020.

Trong năm 2021, một số chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng cả về lượng và trị giá so với năm 2020, trong đó đáng chú ý như: SVR 3L tăng 18,4% về lượng và tăng 43,9% về trị giá; SVR 5 tăng 37,4% về lượng và tăng 64,8% về trị giá; Cao su tổng hợp tăng 259,6% về lượng và tăng 307% về trị giá.

Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2021

| Thị trường | Năm 2021 | | | So với năm 2020 (%) | | |
|---|-------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------|-----------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá XK BQ (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá XK BQ |
| Tổng | 1.397.884 | 2.287.406 | 1.636 | 2,6 | 25 | 21,8 |
| Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) | 1.218.599 | 2.028.963 | 1.665 | 7,3 | 30,4 | 21,5 |
| Latex | 103.011 | 121.924 | 1.184 | -22,5 | -12,3 | 13,2 |
| SVR 3L | 23.417 | 43.041 | 1.838 | 18,4 | 43,9 | 21,5 |
| SVR 10 | 17.331 | 28.691 | 1.655 | -49 | -37,9 | 21,8 |
| RSS3 | 14.040 | 26.250 | 1.870 | -25 | -7,7 | 23,1 |
| SVR CV60 | 10.269 | 20.273 | 1.974 | 1,2 | 27,8 | 26,3 |
| Cao su tái sinh | 4.453 | 3.701 | 831 | -10,9 | -9 | 2,2 |
| Cao su hỗn hợp (HS: 4005) | 1.934 | 5.723 | 2.959 | -21 | 12,2 | 42,1 |
| SVR 5 | 1.814 | 3.352 | 1.848 | 37,4 | 64,8 | 19,9 |
| Cao su tổng hợp | 1.809 | 3.268 | 1.806 | 259,6 | 307 | 13,2 |
| SVR 20 | 645 | 1.085 | 1.682 | -74,9 | -67,3 | 30 |
| RSS1 | 462 | 939 | 2.032 | 391,5 | 602,2 | 42,9 |
| SVR CV50 | 100 | 195 | 1.949 | 47,1 | 82 | 23,7 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2021, kim ngạch nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 12,56 tỷ USD, tăng 14,8% so với năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc và Nhật Bản là 5 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc.

Trong năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc, đạt 2,28 tỷ USD, tăng 27,8% so với năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2021 chiếm 18,2%, tăng so với mức 16,3% của năm 2020.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2021

| Thị trường | Năm 2021 (nghìn USD) | So với năm 2020 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|----------------------|---------------------|--------------|----------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2021 |
| Tổng | 12.565.030 | 14,8 | 100 | 100 |
| Thái Lan | 4.123.899 | 13,1 | 33,3 | 32,8 |
| Việt Nam | 2.281.441 | 27,8 | 16,3 | 18,2 |
| Ma-lai-xi-a | 1.279.421 | 14,4 | 10,2 | 10,2 |
| Hàn Quốc | 828.926 | 48,6 | 5,1 | 6,6 |
| Nhật Bản | 741.124 | 33,7 | 5,1 | 5,9 |
| In-đô-nê-xi-a | 424.438 | -34,7 | 5,9 | 3,4 |
| Mi-an-ma | 335.618 | 4,0 | 2,9 | 2,7 |
| Bờ Biển Ngà | 313.411 | 34,4 | 2,1 | 2,5 |
| Đài Loan | 254.025 | 31,4 | 1,8 | 2,0 |
| Nga | 252.972 | -23,1 | 3,0 | 2,0 |
| Thị trường khác | 1.729.755 | 10,9 | 14,2 | 13,8 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) đạt 3,86 tỷ USD, tăng 25,4% so với năm 2020. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam.

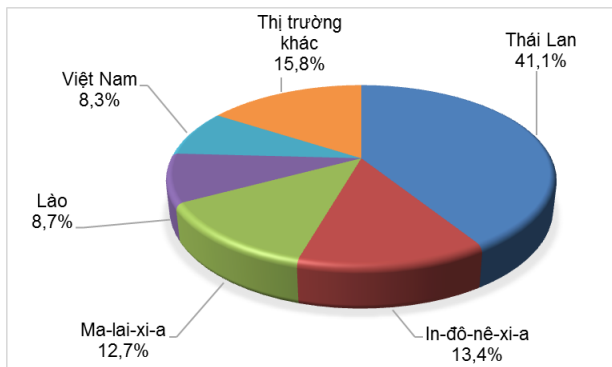
Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc trong năm

2021 với kim ngạch đạt 257,58 triệu USD, tăng 1,2% so với năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 6,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 8,3% của năm 2020.

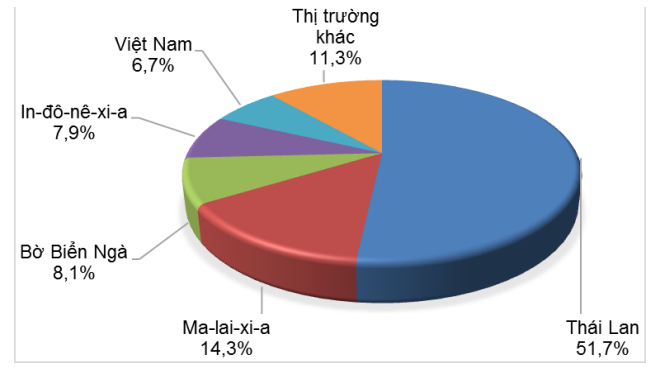
Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường lớn như Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà...

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (Tỷ trọng tính theo trị giá)

Năm 2020



Năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) của Trung Quốc đạt 4,49 tỷ USD, giảm 5,9% so với năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

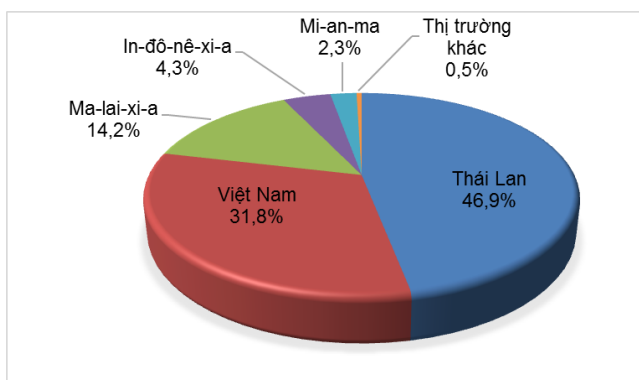


Năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc, đạt 1,77 tỷ USD, tăng 16,9% so với năm 2020. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 39,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 31,8% của năm 2020.

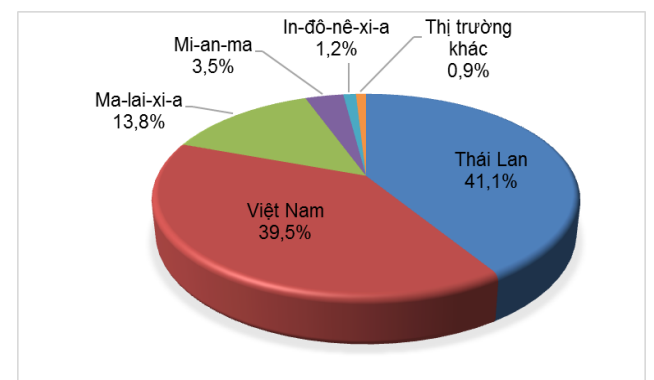
Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như Mi-an-ma, Lào trong năm 2021; trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Căm-pu-chia...so với năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (Tỷ trọng tính theo trị giá)

Năm 2020



Năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 02/2022, giá cà phê thế giới tăng so với cuối tháng 01/2022.
- ▶ Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, giá cà phê Robusta nội địa tăng mạnh trở lại.
- ▶ Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê chế biến năm 2021 đạt 569,46 triệu USD, tăng 2,9% so với năm 2020.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 17,85% trong 11 tháng năm 2020, lên 19,27% trong 11 tháng năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 02/2022, giá cà phê thế giới tăng so với cuối tháng 01/2022 do nguồn cung thiếu hụt tạm thời khi Việt Nam nghỉ Tết Nguyên đán, trong khi người trồng cà phê Bra-xin hạn chế bán ra do đồng Real phục hồi so với đồng USD.

Theo số liệu từ Cơ quan thương mại Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 01/2022 đạt 2.968.217 bao, giảm 19,8% so với tháng 01/2021, nhưng tăng 9% so với tháng 01/2019. Trong khi đó, kỳ vọng châu Âu và Hoa Kỳ mở cửa trở lại sẽ hỗ trợ nhu cầu tiêu thụ cà phê toàn cầu khởi sắc trở lại.

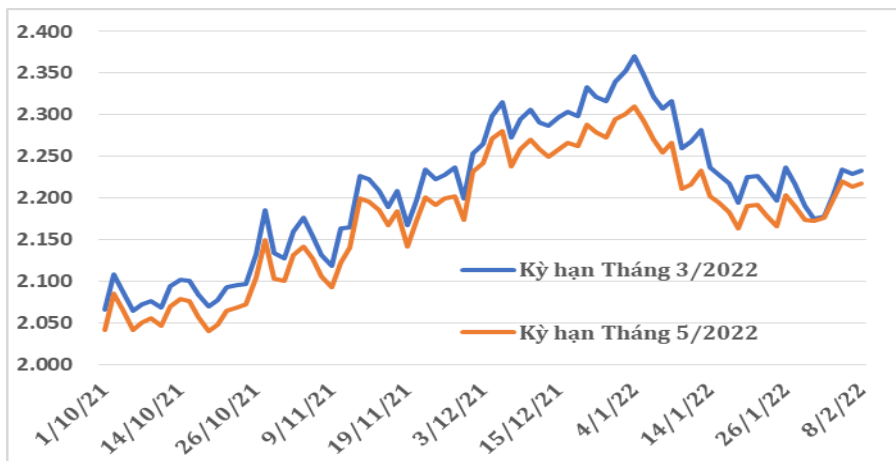
+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/2/2022, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2022, tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 1,9%, 2,0%, 1,8% và



1,7% so với ngày 28/1/2022, lên mức 2.233 USD/tấn, 2.218 USD/tấn, 2.204 USD/tấn và 2.198 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 10/2021 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

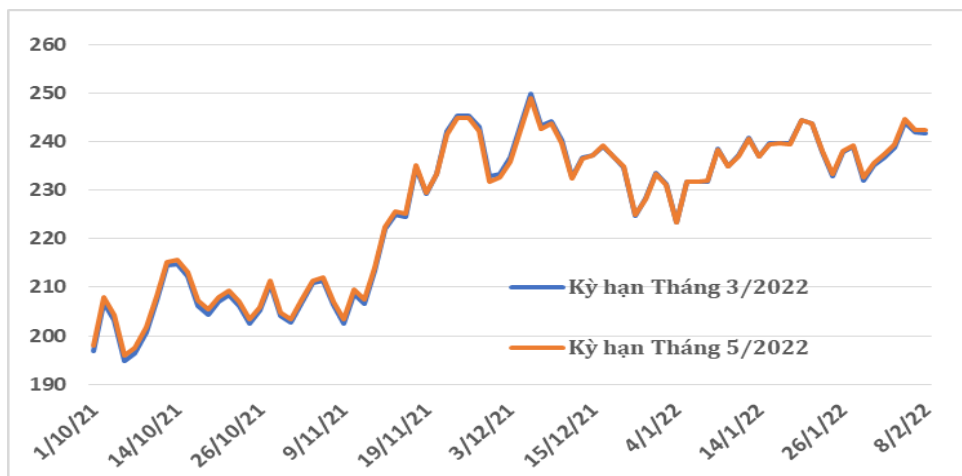


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/2/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2022 và tháng 5/2022 cùng tăng 4,1% so với ngày 28/1/2022, lên mức

241,65 Uscent/lb và 242,3 Uscent/lb; kỳ hạn tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 4,0% và 3,9% so với ngày 28/1/2022, lên mức 241,25 Uscent/lb và 239,95 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 10/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/2/2022, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2022, tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 1,8%, 2,9%, 4,3% và 2,6% so với ngày 28/1/2022, lên mức 293,15 Uscent/lb, 290,35 Uscent/lb, 296,4 Uscent/lb và 293,4 Uscent/lb.

tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 42 USD/tấn (tương đương mức tăng 1,9%) so với ngày 28/1/2022.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.288 USD/

tấn, dự báo, giá cà phê Robusta trong thời gian tới sẽ ổn định do nguồn cung được bổ sung khi Việt Nam quay trở lại thị trường sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, trong khi báo cáo thời tiết các vùng trồng cà phê chính ở miền nam Bra-xin đã có nhiều mưa hỗ trợ tốt cho vụ mùa năm nay.



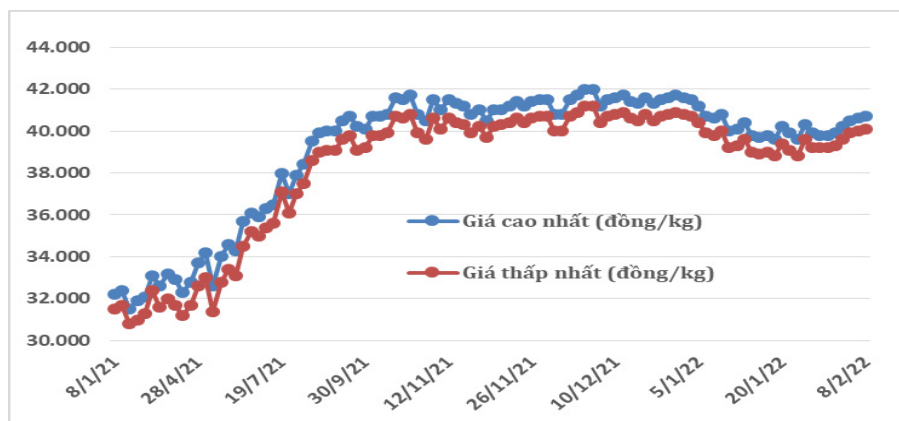
TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG 900 ĐỒNG/KG

Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, giá cà phê Robusta nội địa tăng mạnh trở lại. Ngày 8/2/2022, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng 900 đồng/kg so với ngày 28/1/2022,

lên mức cao nhất 40.700 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; mức thấp nhất 40.100 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng; tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông ở mức 40.600 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2021 đến nay

(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: giacaphe

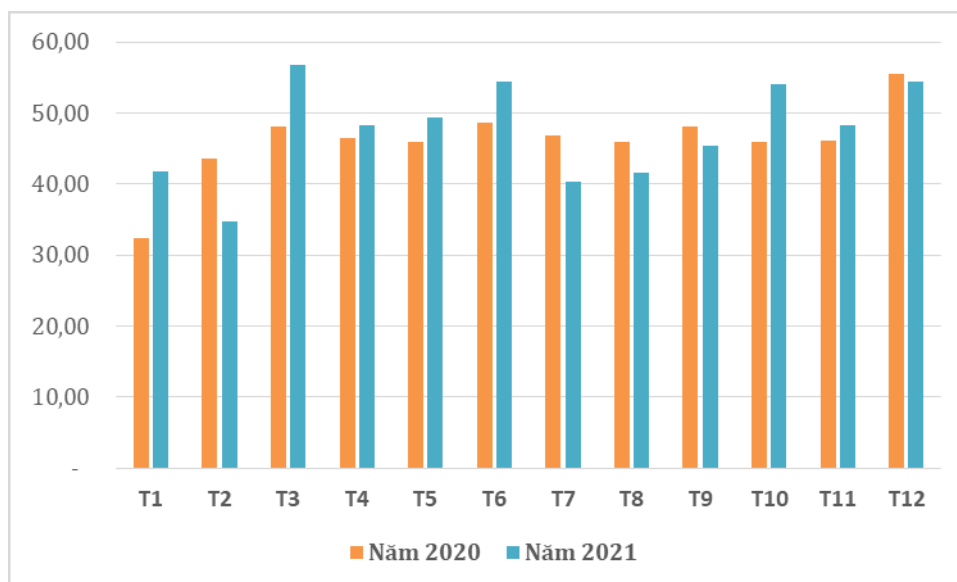
XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CHẾ BIẾN NĂM 2021 TĂNG 2,9% SO VỚI NĂM 2020

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê chế

biến năm 2021 đạt 569,46 triệu USD, tăng 2,9% so với năm 2020.

Trị giá xuất khẩu cà phê chế biến qua các tháng năm 2020 – 2021

(Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2021, cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam lên tới hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Việt Nam tập trung xuất khẩu sang một số thị trường ASEAN, châu Âu, Trung Quốc, Hoa Kỳ.

Năm 2021, trị giá xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam sang nhiều thị trường chính tăng so với năm 2020, ngoại trừ Phi-líp-pin, Nga, Đức, Hàn Quốc, trong đó xuất khẩu cà phê chế biến sang In-đô-nê-xi-a tăng trưởng tới 114,9%, đạt 32,21 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam năm 2020

| Thị trường | Năm 2021 (nghìn USD) | So với năm 2020 (%) | Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%) | |
|-----------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Tổng | 569.459 | 2,9 | 100,00 | 100,00 |
| Phi-líp-pin | 89.707 | -19,3 | 15,75 | 20,07 |
| Trung Quốc | 73.955 | 22,1 | 12,99 | 10,95 |
| Hoa Kỳ | 44.647 | 15,8 | 7,84 | 6,96 |
| Nga | 43.598 | -6,6 | 7,66 | 8,43 |
| Nhật Bản | 41.375 | 24,6 | 7,27 | 6,00 |
| In-đô-nê-xi-a | 32.209 | 114,9 | 5,66 | 2,71 |
| Tây Ban Nha | 31.184 | 2,0 | 5,48 | 5,52 |
| Ma-lai-xi-a | 30.095 | 59,3 | 5,28 | 3,41 |
| Đức | 21.009 | -10,3 | 3,69 | 4,23 |
| Hàn Quốc | 20.775 | -9,6 | 3,65 | 4,15 |
| Thị trường khác | 140.905 | -7,6 | 24,74 | 27,55 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Tại Hàn Quốc, nhu cầu tiêu thụ cà phê dự kiến sẽ tăng đáng kể trong những năm tới. Xu hướng tiêu dùng cà phê tại nhà hoặc nơi làm việc ngày càng tăng đã thúc đẩy thị trường phát triển. Do đó, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cà phê nhằm phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa và ngành công nghiệp chế biến.

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2021 đạt 172 nghìn tấn, trị giá 820,35 triệu USD, tăng 5,2%

về lượng và tăng 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

11 tháng năm 2021, nhập khẩu tất cả các chủng loại cà phê của Hàn Quốc đều tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Hàn Quốc chủ yếu nhập khẩu cà phê HS 090111 (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein), tỷ trọng chiếm 84,98% tổng lượng, tốc độ tăng trưởng 0,7% về lượng và tăng 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Chủng loại cà phê Hàn Quốc nhập khẩu trong 11 tháng năm 2021

| Mã HS | 11 tháng năm 2021 | | So với cùng kỳ năm 2020 (%) | | Cơ cấu chủng loại nhập khẩu tính theo lượng (%) | |
|--------|-------------------|---------------------|-----------------------------|---------|---|-------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | 11 tháng năm 2021 | 11 tháng năm 2020 |
| 090111 | 146.151 | 481.918 | 0,7 | 14,6 | 84,98 | 88,85 |
| 090121 | 17.135 | 297.443 | 16,9 | 31,7 | 9,96 | 8,97 |
| 090112 | 3.154 | 17.478 | 19,0 | 34,9 | 1,83 | 1,62 |
| 090190 | 4.539 | 669 | 4.286,5 | 5.046,2 | 2,64 | 0,06 |
| 090122 | 1.010 | 22.845 | 23,5 | 37,8 | 0,59 | 0,50 |

Nguồn: ITC



Giá nhập khẩu

11 tháng năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc từ các thị trường trên thế giới đạt mức 4.770 USD/tấn, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong

đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc tăng từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm 3,3% xuống còn 1.660 USD/tấn.

5 thị trường cung cấp cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2021

| Thị trường | 11 tháng năm 2021 | | | So với cùng kỳ năm 2020 (%) | | |
|-----------------|-------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|-------------|-------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Tổng | 171.990 | 820.352 | 4.770 | 5,2 | 21,4 | 15,3 |
| Bra-xin | 35.969 | 100.039 | 2.781 | 13,6 | 26,4 | 11,3 |
| <i>Việt Nam</i> | <i>33.142</i> | <i>55.000</i> | <i>1.660</i> | <i>13,6</i> | <i>9,8</i> | <i>-3,3</i> |
| Cô-lôm-bi-a | 26.964 | 111.885 | 4.149 | -1,7 | 19,5 | 21,6 |
| Ê-ti-ô-pi-a | 15.038 | 68.237 | 4.538 | 17,3 | 21,7 | 3,7 |
| Hon-đu-rát | 10.238 | 31.466 | 3.074 | 13,8 | 37,2 | 20,5 |
| Khác | 50.640 | 453.725 | 8.960 | -5,1 | 21,3 | 27,8 |

Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

11 tháng năm 2021, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Cô-lôm-bi-a.

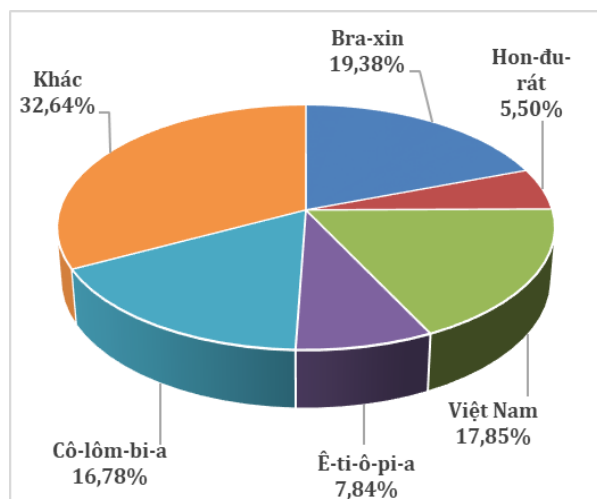
Theo ITC, Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Hàn Quốc (tính theo lượng), đạt 33,1 nghìn tấn, trị giá 55 triệu USD trong

11 tháng năm 2021, tăng 13,6% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 17,85% trong 11 tháng năm 2020, lên 19,27% trong 11 tháng năm 2021.

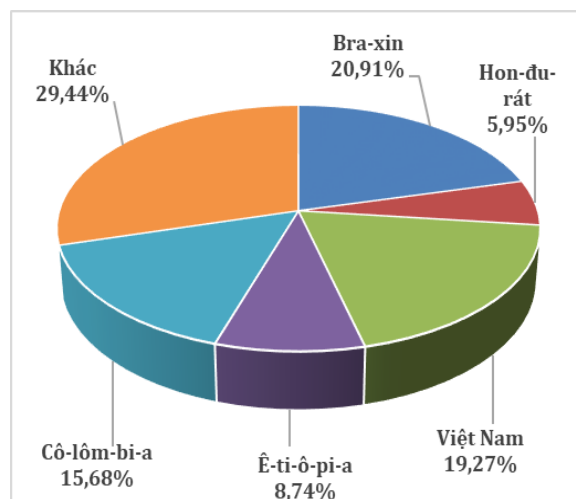
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hàn Quốc

(% tính theo lượng)

11 tháng năm 2020



11 tháng năm 2021



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 02/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại các nước sản xuất biến động không đồng nhất so với cuối tháng 01/2022.
- ▶ Thị trường hạt tiêu Việt Nam sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài vẫn khá trầm lắng.
- ▶ Năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu trắng của Việt Nam tăng, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen giảm.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 37,61% trong 11 tháng năm 2020, lên 40,81% trong 11 tháng năm 2021.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Đầu tháng 02/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại các nước sản xuất biến động không đồng nhất so với cuối tháng 01/2022.

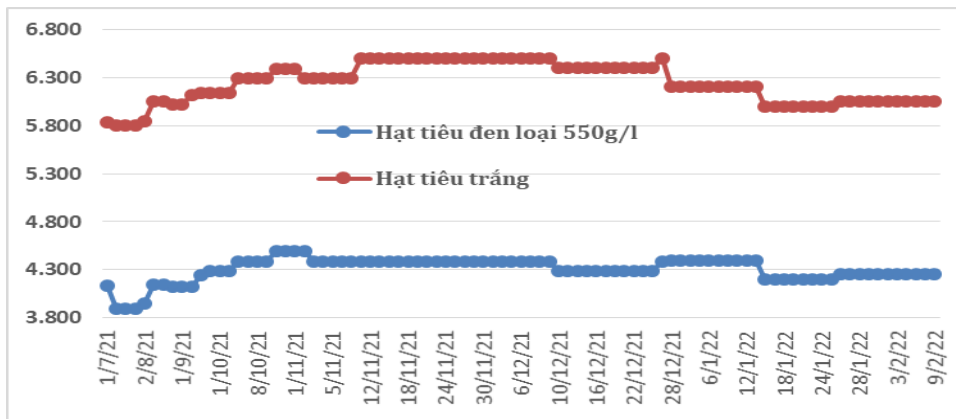
+ Tại Bra-xin, ngày 9/2/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 3.900 USD/tấn so với ngày 28/1/2022.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 9/2/2022 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng

xuất khẩu ổn định ở mức 5.200 USD/tấn và 7.600 USD/tấn so với ngày 28/1/2022.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 9/2/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 4.050 USD/tấn và 4.250 USD/tấn so với ngày 28/1/2022. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 6.050 USD/tấn so với ngày 28/1/2022.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 8/2/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 78 USD/tấn so với ngày 28/1/2022, lên mức 4.211 USD/tấn. Ngược lại, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 79 USD/tấn so với ngày 28/1/2022, xuống còn 6.974 USD/tấn.

+ Tại Ấn Độ, ngày 7/2/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 21 USD/tấn so với ngày

28/1/2022, xuống còn 6.695 USD/tấn.

Dự báo trong ngắn hạn, thị trường hạt tiêu thế giới sẽ sôi động hơn khi Trung Quốc và Việt Nam quay trở lại sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài. Giá nhìn chung sẽ không có sự biến động mạnh. Nhu cầu nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc nhiều khả năng sẽ tăng trở lại, trong khi nguồn cung được bổ sung từ Việt Nam.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM

Theo số liệu thống kê từ UBND huyện Đắk Song, sản lượng hạt tiêu trên địa bàn huyện năm 2021 ước đạt trên 32.500 tấn, bằng 103,8% so với kế hoạch năm. Hiện nhiều hộ dân trên địa bàn huyện áp dụng phương pháp sản xuất hạt tiêu hữu cơ, thuận tự nhiên, an toàn thực phẩm. Xu hướng sản xuất hạt tiêu chất lượng cao sẽ giúp sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường có giá trị cao. Ngay cả đối với thị trường Trung Quốc, từ ngày 1/1/2022, Trung Quốc sẽ áp dụng một số chính sách khắt khe với hàng loạt quy định mới về các mặt hàng nông sản nhập khẩu từ các nước, trong đó

có Việt Nam.

Thị trường hạt tiêu Việt Nam sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài vẫn khá trầm lắng. Ngày 9/2/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa ổn định hoặc giảm 500 đồng/kg (tùy từng khu vực) so với thời điểm trước Tết Nguyên đán. Tại các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai, giá hạt tiêu đen ổn định ở mức 83.500 đồng/kg; 82.500 đồng/kg và 81.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu đen tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông giảm 500 đồng/kg so với ngày 28/1/2022, xuống còn 80.500 – 81.500 đồng/kg.

Giá hạt tiêu tại một số khu vực khảo sát

| Khu vực khảo sát | Ngày 9/2/2022 (đồng/kg) | So với ngày 28/1/2022 (đồng/kg) |
|------------------|-------------------------|---------------------------------|
| Đắk Lắk | 81.500 | -500 |
| Gia Lai | 80.500 | -500 |
| Đắk Nông | 81.500 | -500 |
| Bà Rịa Vũng Tàu | 83.500 | 0 |
| Bình Phước | 82.500 | 0 |
| Đồng Nai | 81.000 | 0 |

Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)

NĂM 2021, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TRẮNG XAY TĂNG MẠNH SO VỚI NĂM 2020

Năm 2021, cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam có sự chuyển dịch. Ngành hàng hạt tiêu Việt Nam tăng xuất khẩu hạt tiêu trắng và hạt tiêu trắng xay, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu đen xay giảm. Mặc dù vậy, hạt tiêu đen vẫn là chủng loại xuất khẩu chính, tỷ trọng chiếm 74,3% tổng lượng và 70,8% tổng trị giá.

+ **Hạt tiêu đen:** Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 194 nghìn tấn, trị giá 664,11 triệu USD, giảm 17,2% về lượng, nhưng tăng 29,6% về trị giá so với năm 2020.

Năm 2021, thị trường xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam lên tới hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, ngành hạt tiêu Việt Nam tập trung xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc (35,7 nghìn tấn); Hoa Kỳ (34,8 nghìn tấn); Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất (15,2 nghìn tấn);

Ấn Độ (9,2 nghìn tấn); Đức (6,3 nghìn tấn). Năm 2021, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chính giảm, ngoại trừ Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất (tăng 17,7%) và Đức (tăng 12,9%).

+ **Hạt tiêu trắng:** Năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu trắng của Việt Nam đạt xấp xỉ 22,3 nghìn tấn, trị giá 113 triệu USD, tăng 1,0% về lượng và tăng 56% về trị giá so với năm 2020.

Hạt tiêu trắng của nước ta trong năm 2021 xuất khẩu sang khoảng 80 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, hạt tiêu xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: Đức (4,77 nghìn tấn); Hoa Kỳ (2,57 nghìn tấn); Thái Lan (1,83 nghìn tấn); Trung Quốc (1,53 nghìn tấn); Hà Lan (1,44 nghìn tấn). Xuất khẩu hạt tiêu trắng sang Thái Lan tăng 1,8%; sang Trung Quốc tăng 15,8%; nhưng xuất khẩu sang Đức giảm 5,0%; sang Hoa Kỳ giảm 22,1%; sang Hà Lan giảm 13,3%.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu năm 2021

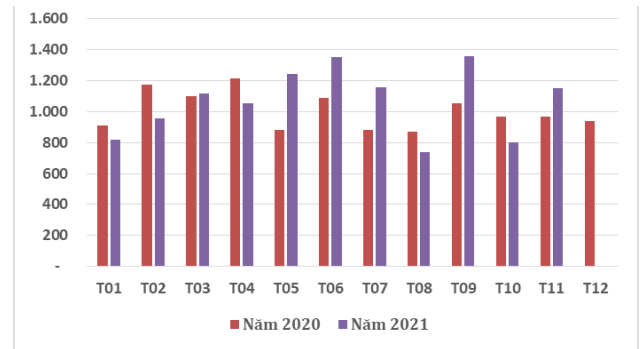
| Chủng loại | Năm 2021 | | | So với năm 2020 (%) | | |
|--------------------|-------------|---------------------|------------------|---------------------|---------|--------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Hạt tiêu đen | 193.863 | 664.111 | 3.426 | -17,2 | 29,6 | 56,6 |
| Hạt tiêu đen xay | 29.851 | 120.260 | 4.029 | -7,6 | 24,4 | 34,6 |
| Hạt tiêu trắng | 22.280 | 113.035 | 5.073 | 1,0 | 56,0 | 54,5 |
| Hạt tiêu trắng xay | 7.555 | 38.260 | 5.064 | 60,1 | 118,1 | 36,3 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA PHÁP VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, nhập khẩu hạt tiêu của Pháp tháng 11/2021 đạt 1.150 tấn, trị giá 6,05 triệu EUR (6,9 triệu USD), tăng 43,9% về lượng và tăng 52,2% về trị giá so với tháng 10/2021, so với tháng 11/2020 tăng 19,2% về lượng và tăng 88,1% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2021, Pháp nhập khẩu hạt tiêu đạt 11.750 tấn, trị giá 48,19 triệu EUR (54,94 triệu USD), tăng 5,8% về lượng và tăng 25,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Pháp nhập khẩu hạt tiêu năm 2020 – 2021 (ĐVT: tấn)

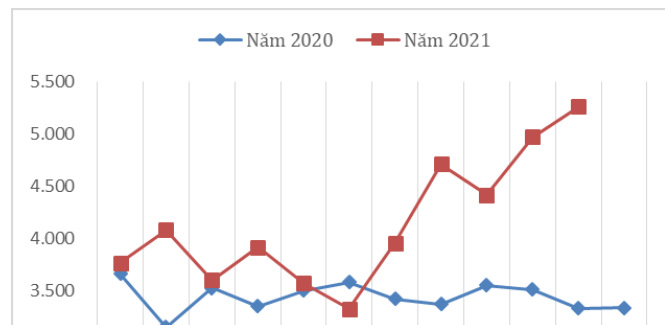


Nguồn: Eurostat

Diễn biến giá nhập khẩu

Số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Pháp tháng 11/2021 đạt mức 5.261 EUR/tấn (5.998 USD/tấn), tăng 5,8% so với tháng 10/2021 và tăng 57,8% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Pháp đạt 4.102 EUR/tấn (4.676 USD/tấn), tăng 19% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu từ hầu hết các thị trường ngoại khối tăng mạnh, nội khối giảm.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Pháp năm 2020 – 2021 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

Theo Eurostat, Pháp nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường nội khối trong 11 tháng năm 2021 đạt 3.633 tấn, trị giá 17,14 triệu EUR (19,54 triệu USD), tăng 28,8% về lượng và tăng 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Pháp nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ thị trường Đức, Hà Lan.

Đối với thị trường ngoại khối, Pháp tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, nhưng giảm mạnh nhập khẩu

từ Bra-xin. Số liệu thống kê cụ thể như sau:

11 tháng năm 2021, Pháp nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt 4.795 tấn, trị giá 15,6 triệu EUR (18 triệu USD), tăng 14,8% về lượng và tăng 49,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 37,61% trong 11 tháng năm 2020 lên 40,81% trong 11 tháng năm 2021.

Ngược lại, Pháp giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin trong 11 tháng năm 2021, giảm 44,8% về lượng và giảm 28,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1.225 tấn, trị giá 3,78 triệu EUR (4,31 triệu USD). Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng nhập khẩu của Pháp giảm từ 20,01% trong 11 tháng năm 2021 xuống còn 10,43% trong 11 tháng năm 2020.



Một số thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Pháp trong 11 tháng năm 2021

Tỷ giá quy đổi 1 EUR = 1,14 USD

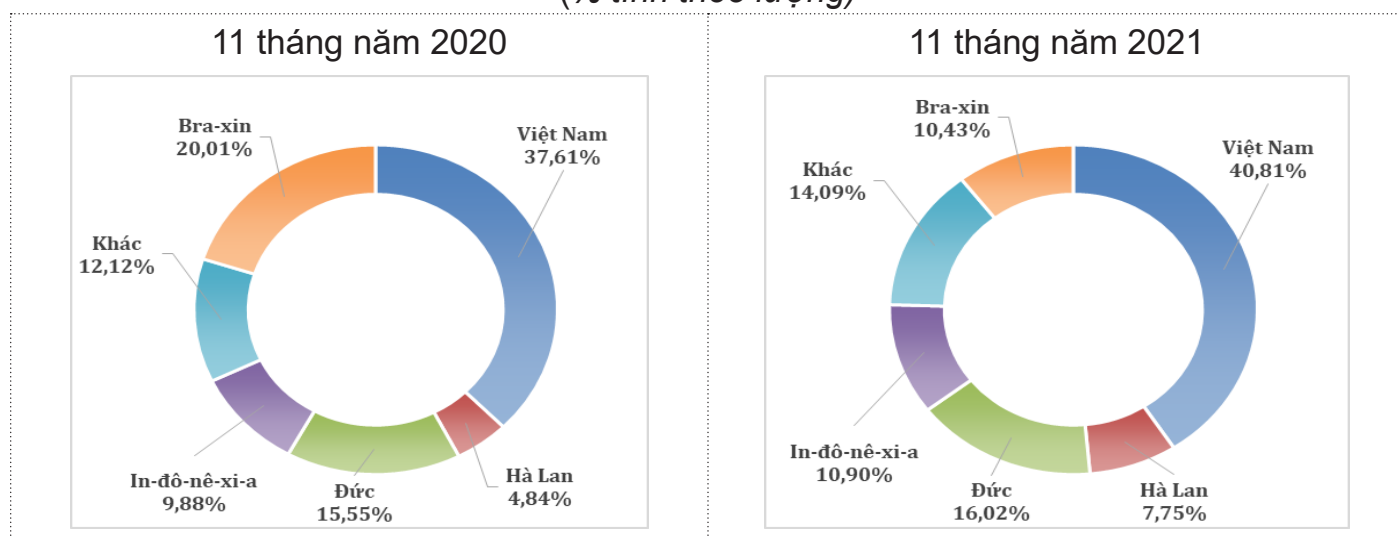
| Thị trường | 11 tháng năm 2021 | | | | So với cùng kỳ năm 2020 (%) | | |
|----------------------|-------------------|---------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|-------------|-------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn EUR) | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (EUR/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Tổng | 11.750 | 48.194 | 54.942 | 4.102 | 5,8 | 25,9 | 19,0 |
| EU nội khối | 3.633 | 17.143 | 19.543 | 4.719 | 28,8 | 26,6 | -1,7 |
| Đức | 1.883 | 8.910 | 10.157 | 4.732 | 9,0 | 0,2 | -8,1 |
| Hà Lan | 911 | 3.569 | 4.069 | 3.920 | 69,5 | 73,5 | 2,4 |
| Tây Ban Nha | 444 | 2.276 | 2.595 | 5.127 | 28,2 | 64,0 | 27,9 |
| Bỉ | 265 | 1.809 | 2.063 | 6.836 | 204,6 | 179,3 | -8,3 |
| Ba Lan | 79 | 277 | 315 | 3.489 | 53,4 | 43,1 | -6,7 |
| EU ngoại khối | 8.117 | 31.051 | 35.398 | 3.826 | -2,0 | 25,6 | 28,2 |
| Việt Nam | 4.795 | 15.797 | 18.009 | 3.294 | 14,8 | 49,2 | 29,9 |
| In-đô-nê-xi-a | 1.281 | 4.614 | 5.260 | 3.602 | 16,8 | 31,9 | 13,0 |
| Bra-xin | 1.225 | 3.780 | 4.309 | 3.085 | -44,8 | -28,6 | 29,5 |
| Ma-đa-gát-xca | 271 | 1.626 | 1.853 | 6.001 | 6,8 | 42,1 | 33,0 |
| Ấn Độ | 164 | 1.342 | 1.530 | 8.189 | -16,7 | -1,0 | 18,8 |

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Pháp

(% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Tổng sản lượng chè của Kê-ni-a giảm 6,3% trong năm 2021, trong khi lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a tăng 7,7% so với năm 2020.
- ▶ Ngành chè của Xri Lan-ca hoạt động tốt trong năm 2021, mặc dù sản lượng thấp và chi phí sản xuất tăng cao, nhưng xuất khẩu chè vẫn tăng cả về lượng và trị giá trong năm 2021.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam giảm nhẹ trong tổng lượng nhập khẩu chè của thị trường Hoa Kỳ.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 01/2022 đạt 8,97 nghìn tấn, trị giá 14,7 triệu USD, giảm 1,1% về lượng nhưng tăng 1,2% về trị giá so với tháng 01/2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Theo nguồn Reuters, tổng sản lượng chè của Kê-ni-a trong năm 2021 đạt 533 nghìn tấn, giảm 6,3% so với năm 2020

Trong khi đó, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong năm 2021 đạt 558 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 13% về trị giá so với năm 2020. Kê-ni-a là nước xuất khẩu chè đen hàng đầu trên thế giới với nguồn thu ngoại tệ lớn.

Tiêu thụ chè tại địa phương trong năm 2021 đạt 167,4 triệu USD, giảm 5% so với năm 2020.

Xri Lan-ca: Theo nguồn teasrilanka.org,

ngành chè của Xri Lan-ca hoạt động tốt trong năm 2021, mặc dù sản lượng thấp và chi phí sản xuất tăng cao. Trong năm 2021, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 286 nghìn tấn, trị giá 240,6 tỷ Rs (tương đương 1,2 tỷ USD), tăng 7,7% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với năm 2020.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc trong năm 2021, đạt 42,5 nghìn tấn, tăng 27,2% so với năm 2020; Tiếp theo là xuất khẩu tới Thổ Nhĩ Kỳ đạt 29,7 nghìn tấn, giảm 23,5%; tới Nga đạt 27,4 nghìn tấn, giảm 7,6%; tới Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 23,1 nghìn tấn, tăng 167%...



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 01/2022 đạt 8,97 nghìn tấn, trị giá 14,7 triệu USD, giảm 1,1% về lượng nhưng tăng 1,2% về trị giá so với tháng 01/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 01/2022 đạt 1.640,7 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 01/2021.

Trong năm 2021, chè đen và chè xanh là 2 chủng loại xuất khẩu chính, với lượng chiếm 91,7% về lượng và chiếm 90,2% về trị giá trong tổng xuất khẩu chè các loại của Việt Nam.

Trong đó, xuất khẩu chè đen đạt 59 nghìn tấn, trị giá 81,9 triệu USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với năm 2020. Chè đen xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường như: Nga, I-rắc, Đài Loan, Pa-ki-xtan...

Tiếp theo là chủng loại chè xanh đạt 57,3 nghìn tấn, trị giá 111 triệu USD, giảm 8,1% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với năm 2020. Chè xanh xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan, chiếm 64,4% về lượng và chiếm 68% về trị giá.

Chủng loại chè xuất khẩu trong năm 2021

| Chủng loại | Năm 2021 | | | So với năm 2020 (%) | | | Tỷ trọng theo lượng (%) | |
|-------------|----------------|---------------------|------------------|---------------------|-------------|------------|-------------------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Tổng | 126.799 | 213.881 | 1.686,8 | -6,0 | -1,8 | 4,6 | 100,0 | 100,0 |
| Chè đen | 59.006 | 81.900 | 1.388,0 | -8,3 | -5,7 | 2,9 | 46,5 | 47,7 |
| Chè xanh | 57.348 | 111.049 | 1.936,4 | -8,1 | -2,6 | 6,0 | 45,2 | 46,2 |
| Chè ướp hoa | 2.042 | 3.561 | 1.744,0 | -0,7 | -7,9 | -7,3 | 1,6 | 1,5 |
| Chè ô long | 376 | 746 | 1.981,9 | 12,5 | -4,0 | -14,7 | 0,3 | 0,2 |
| Loại khác | 8.027 | 16.624 | 2.071,2 | 37,8 | 36,4 | -1,0 | 6,3 | 4,3 |

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

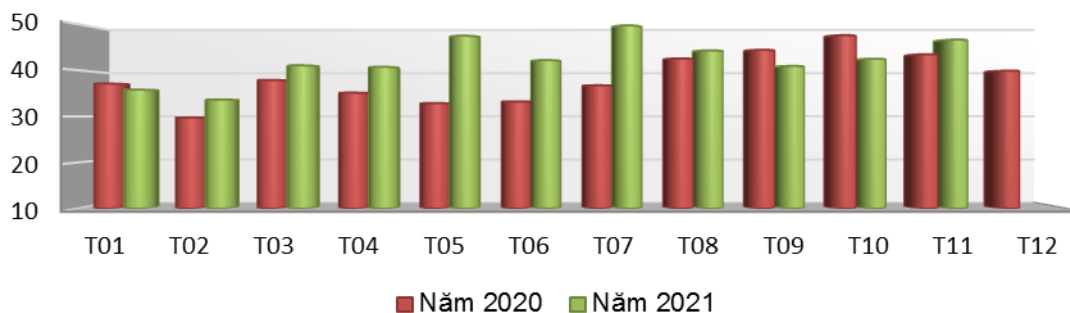


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chè của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021 đạt 105,8 nghìn tấn, trị giá 464,6 triệu USD, tăng 7,1% về lượng và

tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 11 tháng năm 2021 đạt 4.391,6 USD/tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Về thị trường: Hoa Kỳ nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Ác-hen-ti-na trong 11 tháng năm 2021, đạt 41,9 nghìn tấn, trị giá 54 triệu USD, tăng 17% về lượng và tăng 11,3% về trị giá; giá nhập khẩu bình quân ở mức 1.289,2 USD/tấn, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2020. Giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam ở mức 1.439,7 USD/tấn, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho thị trường Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021

| Thị trường | 11 tháng năm 2021 | | | So với cùng kỳ năm 2020 (%) | | | Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%) | |
|-----------------|-------------------|---------------------|----------------|-----------------------------|-------------|------------|----------------------------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Tổng | 105.784 | 464.562 | 4.391,6 | 7,1 | 10,5 | 3,1 | 100,0 | 100,0 |
| Ác-hen-ti-na | 41.903 | 54.023 | 1.289,2 | 17,0 | 11,3 | -4,9 | 39,6 | 36,3 |
| Trung Quốc | 10.978 | 49.476 | 4.506,8 | 3,0 | 5,9 | 2,8 | 10,4 | 10,8 |
| Ấn Độ | 10.895 | 63.539 | 5.831,9 | -13,3 | 24,0 | 43,1 | 10,3 | 12,7 |
| Ma-la-uy | 6.153 | 13.282 | 2.158,8 | 41,4 | 35,8 | -4,0 | 5,8 | 4,4 |
| Xri Lan-ca | 5.767 | 41.139 | 7.133,9 | -2,0 | 11,6 | 13,8 | 5,5 | 6,0 |
| Việt Nam | 4.937 | 7.107 | 1.439,7 | 6,0 | 15,3 | 8,8 | 4,7 | 4,7 |
| In-đô-nê-xi-a | 3.676 | 7.807 | 2.123,6 | 4,8 | 6,1 | 1,3 | 3,5 | 3,6 |
| Đài Loan | 2.765 | 22.233 | 8.040,5 | 37,6 | 62,4 | 18,1 | 2,6 | 2,0 |
| Kê-ni-a | 2.685 | 6.958 | 2.591,3 | 14,1 | 12,1 | -1,7 | 2,5 | 2,4 |
| Nhật Bản | 2.551 | 85.055 | 33.340,8 | 32,4 | 20,4 | -9,1 | 2,4 | 2,0 |
| Thị trường khác | 13.474 | 113.944 | 8.456,4 | -10,4 | -7,6 | 3,1 | 12,7 | 15,2 |

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại: Trong 11 tháng năm 2021, chè đen là chủng loại mà thị trường Hoa Kỳ nhập khẩu nhiều nhất, đạt 89,3 nghìn tấn, trị giá 283,7 triệu USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Ác-hen-ti-na là thị trường cung cấp chè đen lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ, chiếm 44,9% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Tiếp theo là thị trường Ấn Độ, Ma-la-uy, Trung Quốc... Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ chè đen cho Hoa Kỳ, chiếm 4,8% tổng lượng chè đen Hoa Kỳ nhập khẩu.



Tiếp theo là chủng loại chè xanh Hoa Kỳ nhập khẩu trong 11 tháng năm 2021 đạt 15,3 nghìn tấn, trị giá 176,4 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam

là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 8 cho thị trường Hoa Kỳ với lượng chiếm 4,1% tổng lượng chè xanh nhập khẩu, giảm 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho thị trường Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021

| Chủng loại/ Thị trường | 11 tháng năm 2021 | | | So với cùng kỳ năm 2020 (%) | | | Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%) | |
|---------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-----------------------------|-------------|-------------|----------------------------------|--------------|
| | Lượng (Tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Chè đen | 89.293 | 283.700 | 3.177,2 | 8,3 | 8,4 | 0,1 | 100,0 | 100,0 |
| Ác-hen-ti-na | 40.100 | 49.769 | 1.241,1 | 17,4 | 12,5 | -4,2 | 44,9 | 41,4 |
| Ấn Độ | 10.183 | 57.079 | 5.605,5 | -15,4 | 21,8 | 44,0 | 11,4 | 14,6 |
| Ma-la-uy | 6.105 | 13.041 | 2.136,1 | 40,3 | 33,3 | -5,0 | 6,8 | 5,3 |
| Trung Quốc | 5.728 | 20.864 | 3.642,2 | 16,9 | 25,9 | 7,7 | 6,4 | 5,9 |
| Xri Lan-ca | 5.031 | 29.998 | 5.963,0 | -6,8 | -0,8 | 6,5 | 5,6 | 6,5 |
| Việt Nam | 4.306 | 5.922 | 1.375,1 | 9,3 | 18,6 | 8,5 | 4,8 | 4,8 |
| Thị trường khác | 17.840 | 107.030 | 5.999,5 | 1,1 | -1,9 | -2,9 | 20,0 | 21,4 |
| Chè xanh | 15.338 | 176.356 | 11.497,7 | 2,7 | 15,1 | 12,1 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 5.214 | 28.526 | 5.470,5 | -9,4 | -5,3 | 4,5 | 34,0 | 38,5 |
| Nhật Bản | 2.515 | 84.713 | 33.680,2 | 32,6 | 20,5 | -9,2 | 16,4 | 12,7 |
| Ác-hen-ti-na | 1.164 | 2.125 | 1.825,7 | 44,5 | 53,5 | 6,2 | 7,6 | 5,4 |
| Đài Loan | 1.114 | 10.448 | 9.382,5 | 9,5 | 67,3 | 52,9 | 7,3 | 6,8 |
| Xri Lan-ca | 736 | 11.141 | 15.135,3 | 52,3 | 67,9 | 10,3 | 4,8 | 3,2 |
| ... | | | | | | | 0,0 | 0,0 |
| Việt Nam | 630 | 1.186 | 1.880,4 | -12,4 | 1,2 | 15,4 | 4,1 | 4,8 |
| Thị trường khác | 3.965 | 38.218 | 9.639,9 | -6,8 | 2,5 | 10,0 | 25,8 | 28,5 |

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Mặt hàng chè gồm các mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 2/2022, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản và sản lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 1/2022, giá sản nguyên liệu giảm.
- ▶ Giao dịch sản lát tại khu vực miền Trung và miền Nam đầu tháng 2/2021 tiếp tục sôi động với giá tăng từ 50-100 đồng/kg.
- ▶ Năm 2021, xuất khẩu tinh bột sản của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,94 triệu tấn, trị giá 913,37 triệu USD, giảm 5% về lượng, nhưng tăng 11,4% về trị giá so với năm 2020.
- ▶ Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2021 giảm so với năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Đầu tháng 2/2022, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản và sản lát xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định so với cuối tháng 1/2022, tuy nhiên giá sản nguyên liệu được điều chỉnh giảm.

Ngày 08/2/2022, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 490 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 1/2022; giá thu mua tinh

bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 15,1 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 1/2022. Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan ngày 08/2/2022 cũng thông báo giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 240 250 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 1/2022; trong khi giá sản nguyên liệu được điều chỉnh giảm xuống mức 2,42-2,95 Baht/kg, giảm 0,02-0,05 Baht/kg so với cuối tháng 1/2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 2/2022 đến nay, giao dịch sản lát tại khu vực miền Trung và miền Nam tiếp tục sôi động với giá tăng từ 50-100 đồng/kg, hầu hết các kho đều đã thu mua sản trở lại. Một số cửa khẩu tại Lạng Sơn và Móng Cái (Quảng Ninh) đã thông quan trở lại.

Tỉnh Thanh Hóa hiện có 12.000 ha sản, với năng suất từ 18 đến 20 tấn/ha, chủ yếu là các loại giống KM 94 và KM 140. Trên địa

bàn tỉnh hiện có 5 nhà máy chế biến tinh bột sản với quy mô 600 tấn sản phẩm/ngày. Nhu cầu nguyên liệu để sản xuất cần tới 250.000 300.000 tấn củ sản tươi. Tuy nhiên diện tích và năng suất trên mới đảm bảo được 60% công suất nhà máy, nên các nhà máy thu mua ở các tỉnh khác và nhập khẩu sản từ Lào để đảm bảo sản xuất. Hàng năm, sản lượng tinh bột sản của các nhà máy đạt khoảng 70.000 tấn, 100% hàng hóa đều xuất khẩu.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Năm 2021, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu tinh bột sản lớn nhất của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2021, xuất khẩu tinh bột sản của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,94 triệu tấn, trị giá 913,37 triệu USD, giảm 5% về lượng, nhưng tăng 11,4% về trị giá so với năm 2020; giá xuất khẩu bình quân tinh bột sản sang Trung Quốc đạt 471 USD/tấn, tăng

17,2% so với năm 2020.

Việt Nam xuất khẩu được 765,38 nghìn tấn sản lát khô sang Trung Quốc trong năm 2021, với trị giá 193,03 triệu USD, tăng 54,1% về lượng và tăng 80% về trị giá so với năm 2020; giá xuất khẩu bình quân sản lát khô sang Trung Quốc đạt 252 USD/tấn, tăng 16,8% so với năm 2020.

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2021

| Mặt hàng | Năm 2021 | | | So với năm 2020 (%) | | |
|--------------|-------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------|-----------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá XK BQ (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá XK BQ |
| Tổng | 2.714.464 | 1.107.105 | 408 | 4,7 | 18,9 | 13,5 |
| Tinh bột sản | 1.940.420 | 913.376 | 471 | -5 | 11,4 | 17,2 |
| Sản lát khô | 765.383 | 193.037 | 252 | 54,1 | 80 | 16,8 |
| Củ sản tươi | 8.660 | 691 | 80 | -83,7 | -81,1 | 16,1 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sản lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong năm 2021, kim ngạch nhập khẩu sản lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 1,52 tỷ USD, tăng 95,1% so với năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a là các thị trường cung cấp sản lát lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2021.

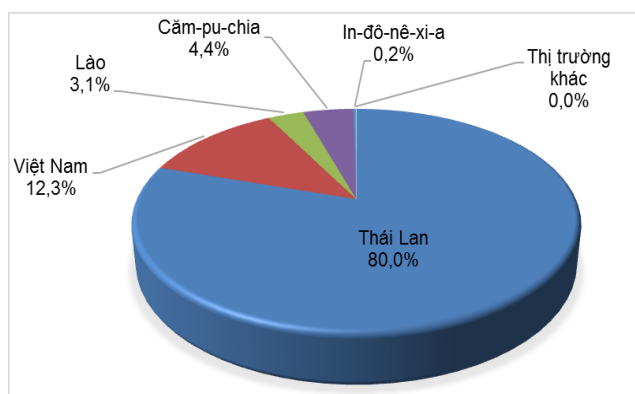
Năm 2021, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sản lát cho Trung Quốc với kim ngạch đạt 154,14 triệu USD, tăng

60,7% so với năm 2020. Thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 10,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, giảm so với mức 12,3% của năm 2020.

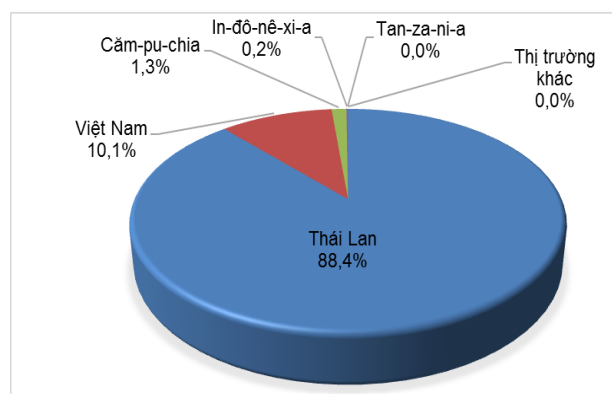
Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu sản lát của Thái Lan với 1,35 tỷ USD, tăng tới 115,6% so với năm 2020. Thị phần sản lát của Thái Lan chiếm 88,4% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 80% của năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

Năm 2020

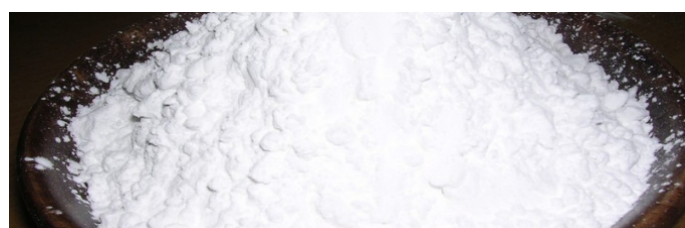


Năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Tinh bột sắn: Trong năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 3,48 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 1,67 tỷ USD, tăng 26,4% về lượng và tăng 48,2% về trị giá so với năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào và Căm-pu-chia. Trong đó, Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc với 2,54 triệu tấn, trị giá 1,23 tỷ USD, tăng 50,3% về lượng và tăng 74,3% về trị giá so với năm 2020.



mức 35,6% của năm 2020. Trong khi đó, thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 72,9%, tăng mạnh so với mức 61,3% của năm 2020.

Đáng chú ý, trong năm 2021, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ In-đô-nê-xi-a với 245,43 nghìn tấn, trị giá 111,72 triệu USD, tăng tới 2.555,5% về lượng và tăng 2.925,9% về trị giá so với năm 2020. Thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 7% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 0,3% của năm 2020.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong năm 2021, với 611,96 nghìn tấn, trị giá 287,31 triệu USD, giảm 37,7% về lượng và giảm 26,1% về trị giá so với năm 2020. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 17,6%, giảm mạnh so với

Thị trường cung cấp tinh bột sắn (mã HS 11081400) cho Trung Quốc trong năm 2021

| Thị trường | Năm 2021 | | So với năm 2020 (%) | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|-----------------|------------------|---------------------|---------------------|-------------|------------------------------|------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Năm 2020 | Năm 2021 |
| Tổng | 3.485.436 | 1.674.066 | 26,4 | 48,2 | 100 | 100 |
| Thái Lan | 2.541.502 | 1.234.374 | 50,3 | 74,3 | 61,3 | 72,9 |
| Việt Nam | 611.965 | 287.311 | -37,7 | -26,1 | 35,6 | 17,6 |
| In-đô-nê-xi-a | 245.432 | 111.720 | 2.555,5 | 2.925,9 | 0,3 | 7,0 |
| Lào | 52.181 | 24.196 | 22,7 | 47,7 | 1,5 | 1,5 |
| Căm-pu-chia | 33.843 | 16.142 | 6,1 | 31,2 | 1,2 | 1,0 |
| Thị trường khác | 512 | 323 | 151,9 | 46,3 | 0,01 | 0,01 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Chi-lê đạt 7,1 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2020, do xuất khẩu cá hồi, cá sòng và trai đạt kỷ lục.
- ▶ Tháng 1/2022, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 10,3 tỷ NOK (tương đương 1,2 tỷ USD), tăng 26% so với tháng 1/2021.
- ▶ Năm 2021, xuất khẩu tôm có được sự tăng trưởng khi giá nửa cuối năm duy trì ở mức cao so với cùng kỳ năm 2020 và 2019.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tăng từ 7,8% trong 11 tháng năm 2020 lên 8,4% trong 11 tháng năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Chi-lê: Năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Chi-lê đạt 7,1 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2020 do xuất khẩu cá hồi, cá sòng và trai đạt kỷ lục.

Theo đó, xuất khẩu cá hồi của Chi-lê năm 2021 tăng 18,2% so với năm 2020, lên mức kỷ lục 5,23 tỷ USD; xuất khẩu cá sòng và trai cũng tăng lần lượt là 55,2% và 9,2%, lên 279 triệu USD và 272 triệu USD; xuất khẩu cá tuyết tăng 76%, lên 56 triệu USD; xuất khẩu cua nhện tăng 48,7%, lên 71 triệu USD.

Tuy nhiên, xuất khẩu nhuyễn thể, bột cá và nhím biển giảm lần lượt 21%, 13% và 21% so với năm 2020.

- Na Uy: Tháng 1/2022, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 10,3 tỷ NOK (tương đương 1,2 tỷ USD), tăng 26% so với tháng 1/2021.

Xuất khẩu thủy sản của Na Uy sang thị trường Bắc Mỹ và Châu Á tăng mạnh nhờ việc các nhà hàng mở cửa và dịch vụ hậu cần cải thiện, đặc biệt là đối với cá hồi tươi nguyên con.

Tháng 1/2022, Na Uy xuất khẩu 196.500 tấn cá hồi Đại Tây Dương nuôi, trị giá 7,2 tỷ NOK (tương đương 818,6 triệu USD), tăng 2% về lượng và tăng 41% về trị giá so với tháng 1/2021. Pháp, Ba Lan và Hoa Kỳ là những thị trường xuất khẩu cá hồi lớn nhất của Na Uy.

Xuất khẩu cá tuyết tươi của Na Uy trong tháng 1/2022 đạt 4.800 tấn, trị giá 260 triệu



NOK (tương đương 29,6 triệu USD), tăng 23% về lượng và tăng 44% về trị giá so với tháng 1/2021. Đan Mạch, Thụy Điển và Tây Ban Nha là những thị trường xuất khẩu cá tuyết tươi hàng đầu của Na Uy.

Xuất khẩu cá tuyết đông lạnh của Na Uy tháng 1/2022 đạt 11.800 tấn, trị giá 482 triệu NOK (tương đương 54,8 triệu USD), tăng 70% về lượng và tăng 84% về trị giá so với tháng 1/2021. Trung Quốc, Anh và Hoa Kỳ là những thị trường xuất khẩu cá tuyết đông lạnh lớn nhất của Na Uy.

Xuất khẩu cá trích của Na Uy tháng 1/2022 đạt 19.200 tấn, trị giá 251 triệu NOK (tương đương 28,5 triệu USD), giảm 46% về lượng và giảm 28% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; xuất khẩu cá thu đạt 25.200 tấn, trị giá 464 triệu NOK (tương đương 52,7 triệu USD), giảm 39% về lượng và giảm 26% về trị giá so với tháng 1/2021. Ba Lan, Lit-va và Đức là thị trường xuất khẩu cá trích lớn nhất của Na Uy trong tháng 1/2022, trong khi Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản là các thị trường chính cho cá thu của nước này.

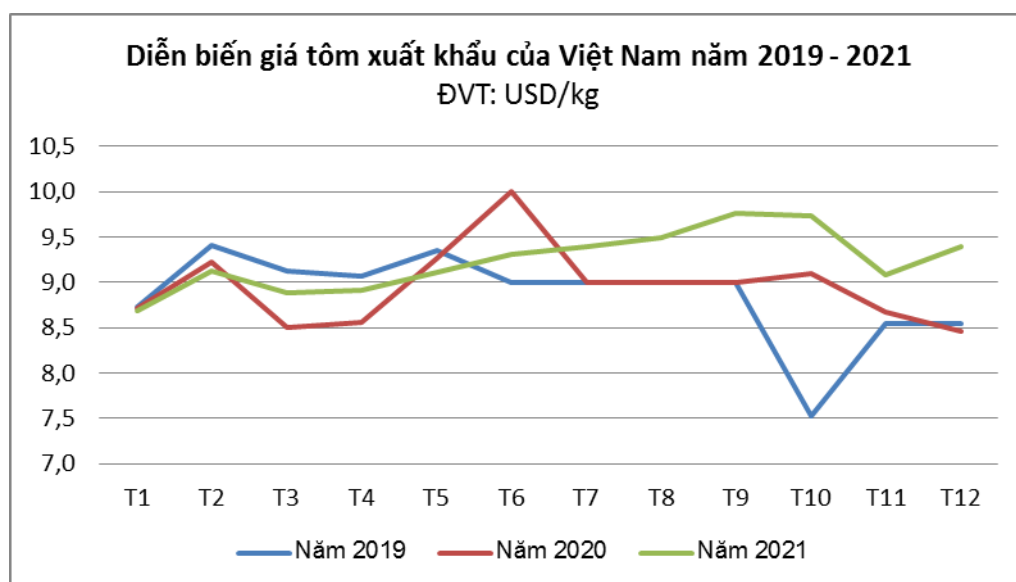
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU TÔM CỦA VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2022

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 415,6 nghìn tấn, trị giá 3,85 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với năm 2020. Đây là kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh ngành sản xuất tôm bị ảnh hưởng nặng nề bởi đợt dịch Covid-19 bùng phát vào quý 3/2021. Mặc dù đã phục hồi trở lại, nhưng xuất khẩu tôm trong 3 tháng cuối năm 2021 vẫn tăng trưởng chậm so với các tháng đầu năm 2021.

Do đợt dịch Covid-19 lần thứ 4 bùng phát trong quý 3/2021 và khó khăn trong hoạt động vận chuyển, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong năm 2021 tăng trưởng chậm hơn đáng kể so với các nước cung cấp tôm lớn khác như Ê-cu-a-đo và Ấn Độ. Theo đó, năm 2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng 24% về lượng và 41% về trị giá so với năm 2020 nhờ giá cạnh tranh và vận chuyển thuận tiện hơn, đạt 841 nghìn tấn, trị giá 5,1 tỷ USD; xuất khẩu tôm (mã HS 030617) của Ấn Độ trong 11 tháng năm 2021 cũng tăng 19,1% về lượng và tăng 36,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 622 nghìn tấn, trị giá 4,7 tỷ USD.



Năm 2021, xuất khẩu tôm có được sự tăng trưởng khi giá nửa cuối năm duy trì ở mức cao so với cùng kỳ năm 2020 và 2019. Giá xuất khẩu tôm của Việt Nam trong tháng 12/2021 trung bình đạt 9,41 USD/kg, tăng 0,95 USD/kg so với tháng 12/2020 và tăng 0,32 USD/kg so với tháng 11/2021. Giá xuất khẩu trung bình tôm của Việt Nam năm 2021 đạt 9,27 USD/kg, tăng 0,29 USD/kg so với cùng kỳ năm 2020.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong đó Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Anh và Ca-na-đa là những thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam.

Năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam gặp thuận lợi khi nhu cầu từ thị trường Hoa Kỳ, EU và Úc ở mức cao, trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc vẫn gặp khó khăn do tác động của dịch Covid-19.

Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 12 và năm 2021

| Thị trường | Tháng 12/2021 | | So với tháng 12/2020 (%) | | Năm 2021 | | So với năm 2020 (%) | |
|--------------------|---------------|---------------------|--------------------------|---------|-------------|---------------------|---------------------|---------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 34.505 | 324.671 | -0,5 | 10,6 | 415.604 | 3.855.272 | 1,1 | 4,4 |
| Hoa Kỳ | 5.292 | 60.231 | -14,0 | -4,4 | 90.042 | 1.039.730 | 10,6 | 20,0 |
| EU | 7.035 | 64.563 | 28,5 | 46,0 | 69.091 | 612.713 | 10,9 | 18,7 |
| Nhật Bản | 4.621 | 43.361 | -24,7 | -20,9 | 61.516 | 572.027 | -5,8 | -5,4 |
| Hàn Quốc | 4.407 | 37.468 | 14,7 | 38,5 | 46.576 | 368.060 | -0,7 | 8,3 |
| Trung Quốc | 3.103 | 22.480 | -14,6 | 4,2 | 49.453 | 321.254 | -7,0 | -22,0 |
| Anh | 1.908 | 20.045 | 15,0 | 35,9 | 24.903 | 234.262 | -5,8 | -3,7 |
| Úc | 2.172 | 24.094 | 1,9 | 14,7 | 18.132 | 189.167 | 12,0 | 22,5 |
| Canada | 1.128 | 13.421 | -18,6 | -7,8 | 15.128 | 179.983 | -9,7 | -3,9 |
| Hồng Kông | 1.488 | 11.917 | 46,5 | 68,3 | 9.885 | 85.068 | -6,8 | -17,2 |
| Nga | 343 | 3.741 | -48,8 | -36,6 | 4.788 | 44.550 | -7,7 | -0,9 |
| ASEAN | 733 | 4.757 | 2,7 | 10,1 | 6.320 | 41.293 | -11,1 | -4,8 |
| Đài Loan | 574 | 5.140 | -5,8 | 3,2 | 4.973 | 40.849 | -19,5 | -18,3 |
| Thụy Sĩ | 123 | 1.850 | -3,2 | 28,2 | 1.581 | 23.928 | -21,9 | -18,6 |
| I-xra-en | 303 | 3.238 | 79,4 | 139,2 | 2.239 | 21.876 | 31,3 | 61,1 |
| UAE | 214 | 1.915 | 21,8 | 39,4 | 1.991 | 17.223 | -13,2 | -11,0 |
| New Zealand | 138 | 1.056 | -39,3 | -40,4 | 1.556 | 12.923 | 2,8 | 9,8 |
| Pa-ki-xtan | 19 | 204 | 20,1 | -3,5 | 373 | 5.703 | 34,2 | 57,8 |
| Nam Phi | 84 | 671 | 299,7 | 291,4 | 656 | 5.423 | 27,8 | 5,4 |
| Na Uy | 16 | 153 | -75,3 | -68,1 | 539 | 4.294 | -12,6 | -11,5 |
| Pa-pu-a Niu Ghi-nê | 384 | 294 | 423,5 | -32,6 | 2.286 | 4.031 | 167,4 | -43,3 |
| Pu-éc-tô Ri-cô | 97 | 1.306 | 93,7 | 139,9 | 275 | 3.394 | 110,8 | 131,9 |
| Thị trường khác | 324 | 2.767 | -7,2 | 7,7 | 3.300 | 27.521 | -12,6 | -14,2 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo ước tính, tháng 1/2022, xuất khẩu tôm của Việt Nam tiếp tục tăng nhưng tốc độ không cao do trùng dịp nghỉ tết Nguyên đán Nhâm Dần, đạt 26 nghìn tấn, trị giá 225 triệu USD, tăng 2,65% về lượng và tăng 2,26% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Dịch Covid – 19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp và khó lường với biến chủng mới, nhưng nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu tôm của thế giới năm 2022 dự báo sẽ tiếp tục ở mức cao sẽ là yếu tố hỗ trợ cho ngành tôm Việt Nam.

Trong thời gian tới, tôm sẽ tiếp tục là mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực và tiềm năng của Việt Nam. Hiện nay, diện tích nuôi tôm của cả nước đạt trên 740 nghìn ha với sản lượng trên 900 nghìn tấn/năm. Riêng sản lượng tôm sú Việt Nam đạt trên 250 nghìn tấn, đứng đầu thế giới. Dù diện tích nuôi tôm chỉ tăng khoảng 1,5%/năm, nhưng sản lượng

tôm tăng mạnh 10%/năm trong những năm vừa qua. Điều này cho thấy quy trình nuôi tôm đã có sự cải thiện, năng suất cao hơn so với trước đây. Trên cơ sở đó, Hiệp hội Nuôi trồng thủy sản Việt Nam (VASEP) nhận định trong vài năm tới, ngành tôm còn nhiều động lực để tăng trưởng, giai đoạn 2022-2025 có thể tăng trưởng khoảng 9%/năm; đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu tôm có thể đạt 5,6 tỷ USD.

Tuy nhiên, để đảm bảo tăng trưởng ổn định, các doanh nghiệp ngành tôm cần chú ý để vượt qua các rào cản ở các thị trường quan trọng như: vụ kiện chống bán phá giá tôm vào thị trường Hoa Kỳ; quy định kiểm tra của Nhật Bản đối với tôm nhập khẩu từ

Việt Nam; sản phẩm tôm vào thị trường EU còn hạn chế do số lượng cơ sở nuôi đạt chuẩn chất lượng ASC (Hội đồng Quản lý

Nuôi trồng Thủy sản) còn thấp. Sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam ngày càng chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các nước sản xuất lớn như Ê-cu-a-đo và Ấn Độ. Tại Ê-cu-a-đo chỉ có 250 ngàn ha nuôi tôm, nhưng sản lượng tương đương Việt Nam. Do đó, giá thành tôm nuôi của Ê-cu-a-đo chỉ bằng 1/2-1/3 của Việt Nam. Giá thành nuôi tôm của Ấn Độ cũng thấp hơn Việt Nam từ 20-30%, bởi tôm được thả với mật độ thấp chỉ 30 60 con/m² nên môi trường ít bị ô nhiễm, tỉ lệ sống cao, giá nhân công thấp.

Trong những năm qua, mặc dù tôm của Việt Nam có giá thành cao, nhưng vẫn xuất khẩu thành công do có công nghệ chế biến tôm đứng đầu thế giới, với nhiều mặt hàng cao cấp, giá trị gia tăng cao, hàng ăn liền. Tuy nhiên, lợi thế này nhiều khả năng sẽ không còn trong thời gian tới do các nước cung cấp tôm lớn khác cũng đang có xu hướng nâng cao giá trị gia tăng đối với sản phẩm tôm xuất khẩu. Do đó, ngành tôm cần nghiên cứu thay đổi quy trình nuôi nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng và giảm giá thành sản phẩm.

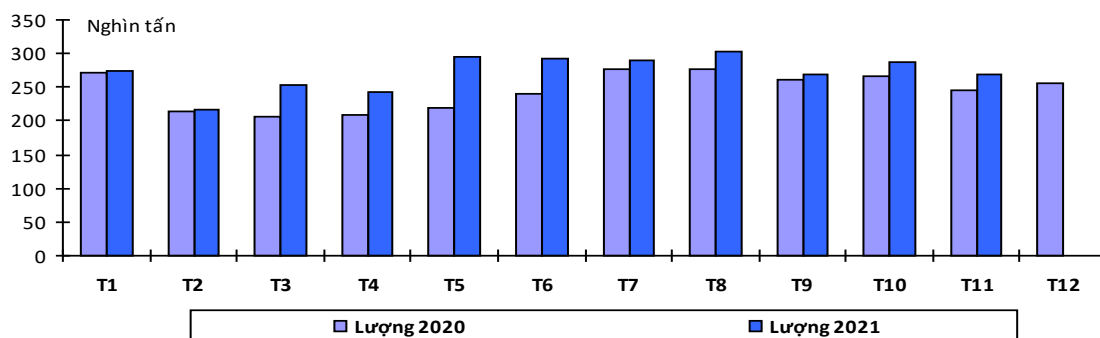


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 11/2021 đạt 270 nghìn tấn, trị giá 2,44 tỷ USD, tăng 9,72% về lượng và tăng 35,27% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 11 tháng

năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 2,99 triệu tấn, trị giá 25,7 tỷ USD, tăng 11,49% về lượng và tăng 29,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ năm 2020 – 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Trong 11 tháng năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ nhập khẩu từ Trung Quốc và Thái Lan giảm.

Ca-na-đa là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021, đạt 323,2 nghìn tấn, trị giá 4,6 tỷ USD, tăng 21% về lượng và tăng 64% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nhập khẩu thủy sản

của Hoa Kỳ từ Ấn Độ và Ê-cu-a-đo cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 về lượng và thứ 5 về trị giá cho Hoa Kỳ, đạt 252,56 nghìn tấn, trị giá 1,643 tỷ USD, tăng 21,2% về lượng và tăng 28,89% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tăng từ 7,8% trong 11 tháng năm 2020, lên 8,4% trong 11 tháng năm 2021.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 11 và 11 tháng năm 2021

| Thị trường | Tháng 11/2021 | | So với tháng 11/2020 (%) | | 11 tháng năm 2021 | | So với 11 tháng năm 2020 (%) | | Tỷ trọng 11 tháng (%) | |
|-----------------|----------------|---------------------|--------------------------|-------------|-------------------|---------------------|------------------------------|-------------|-----------------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (triệu USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (triệu USD) | Lượng | Trị giá | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Tổng | 269.931 | 2.442.371 | 9,7 | 35,3 | 2.997.506 | 25.734.692 | 11,5 | 29,1 | 100,0 | 100,0 |
| Ca-na-đa | 21.700 | 275.361 | 18,8 | 54,9 | 323.192 | 4.615.424 | 21,0 | 64,0 | 10,8 | 9,9 |
| Ấn Độ | 32.038 | 291.748 | 24,2 | 30,7 | 331.722 | 2.845.432 | 27,2 | 27,9 | 11,1 | 9,7 |
| Chi-lê | 22.251 | 237.805 | -4,0 | 39,8 | 259.748 | 2.543.475 | 5,3 | 28,7 | 8,7 | 9,2 |
| In-đô-nê-xia | 21.554 | 222.974 | 11,3 | 24,8 | 230.338 | 2.191.077 | 5,5 | 13,1 | 7,7 | 8,1 |
| Việt Nam | 19.180 | 149.437 | -16,1 | 7,2 | 252.563 | 1.643.575 | 21,2 | 28,9 | 8,4 | 7,8 |
| Trung Quốc | 35.496 | 161.326 | 13,3 | 26,5 | 355.304 | 1.493.884 | -5,2 | -0,7 | 11,9 | 13,9 |
| Ê-cu-a-đo | 17.637 | 140.875 | 50,0 | 90,3 | 203.611 | 1.458.058 | 32,0 | 58,0 | 6,8 | 5,7 |
| Nga | 5.305 | 134.822 | 56,2 | 121,2 | 45.583 | 1.083.774 | 18,6 | 40,3 | 1,5 | 1,4 |
| Thái Lan | 15.132 | 104.006 | -25,9 | -17,3 | 179.290 | 1.081.455 | -18,2 | -14,6 | 6,0 | 8,2 |
| Na Uy | 8.579 | 92.133 | 10,0 | 31,6 | 100.537 | 1.017.295 | 19,9 | 32,3 | 3,4 | 3,1 |
| Thị trường khác | 71.059 | 631.884 | 14,9 | 37,9 | 715.618 | 5.761.243 | 16,1 | 28,8 | 23,9 | 22,9 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Năm 2022, triển vọng ngành công nghiệp đồ nội thất của Ma-lai-xi-a tích cực, nhưng vẫn tiếp tục đối mặt với một số thách thức.
- ▶ Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ giảm 0,5% so với năm 2020, đây là mặt hàng duy nhất trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu có trị giá giảm.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ma-lai-xi-a: Theo nguồn thestar.com.my, triển vọng ngành công nghiệp đồ nội thất của Ma-lai-xi-a tích cực trong năm 2022, nhưng vẫn tiếp tục đối mặt với một số thách thức.

Những yếu tố tích cực bao gồm: Giá sản phẩm tăng, các nới lỏng hạn chế di chuyển đã giúp các nhà sản xuất đồ nội thất tiếp tục hoạt động và tăng cường các vấn đề chuỗi cung ứng; nhu cầu mạnh từ Bắc Mỹ nhờ xu hướng làm việc tại nhà tăng và sự dịch chuyển thương mại do căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc

Tuy nhiên, những thách thức như chi phí nguyên vật liệu tăng cao, tình trạng thiếu lao động và những lo ngại về thực tế lao động của khu vực sản xuất tiếp tục làm ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng của ngành công nghiệp đồ nội thất của Ma-lai-xi-a. Ngoài ra, lũ lụt nghiêm trọng ở các khu vực thuộc Ma-lai-xi-a vào giữa tháng 12/2021 khiến giá gỗ cao su có thể tăng lên trong thời gian tới do nguồn cung tạm thời đang gặp khó khăn trong việc khai thác và vận chuyển gỗ tròn.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ trong tháng 12/2021 đạt 206,8 triệu USD, giảm 6,3% so với tháng 12/2020. Năm 2021, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ đạt 2,03 tỷ USD, giảm 0,5% so với năm 2020.

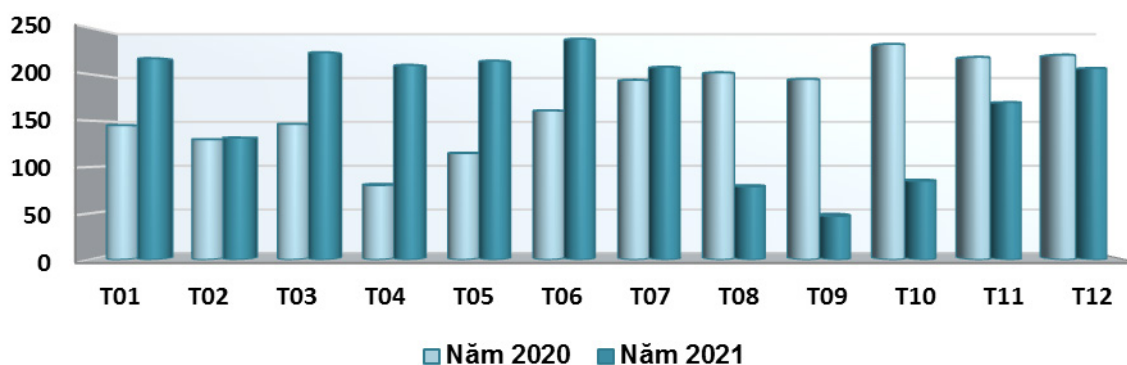
Kể từ tháng 8/2021, do ảnh hưởng bởi làn sóng dịch lần thứ 4, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020, mặc dù trong 2 tháng cuối năm trị giá xuất khẩu mặt hàng này cải thiện rõ rệt, nhưng cũng không bù đắp được mức giảm mạnh trong tháng 8, 9 và 10/2021. Vì vậy, đồ nội thất phòng ngủ là

mặt hàng duy nhất trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ có trị giá xuất khẩu giảm trong năm 2021.

Năm 2022 xuất khẩu đồ nội thất dùng trong phòng ngủ sẽ khả quan hơn do nhu cầu trên thị trường thế giới tăng nhờ việc các nước đang triển khai mạnh mẽ tiêm vắc xin bổ sung và mở cửa trở lại đã làm tăng nhu cầu đối với mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp còn được hưởng lợi từ khả năng cạnh tranh về chi phí, sự chuyển hướng thương mại từ Trung Quốc và một loạt các hiệp định thương mại quan trọng đã được thực thi.

Xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong năm 2021, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ tới thị trường Hoa Kỳ đạt cao nhất, đạt 1,6 tỷ USD, tăng 2,4% so với năm 2020. Trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ tới thị trường Hoa Kỳ chiếm 79,2% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ trong năm

2021, tăng 2,3 điểm phần trăm so với năm 2020. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 92,3 triệu USD, giảm 20,6% so với năm 2020; tới Anh đạt 57,6 triệu USD, tăng 5,4%; tới Hàn Quốc đạt 54,2 triệu USD, giảm 10%...

Thị trường xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ tháng 12 và năm 2021

| Thị trường | Tháng 12/2021 (Nghìn USD) | So với tháng 12/2020 (%) | Năm 2021 (Nghìn USD) | So với năm 2020 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------|--------------|
| | | | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Tổng | 206.766 | -6,3 | 2.031.735 | -0,5 | 100,0 | 100,0 |
| Hoa Kỳ | 158.628 | -6,9 | 1.609.129 | 2,4 | 79,2 | 76,9 |
| Nhật Bản | 10.228 | -17,3 | 92.308 | -20,6 | 4,5 | 5,7 |
| Anh | 5.480 | 4,1 | 57.615 | 5,4 | 2,8 | 2,7 |
| Hàn Quốc | 7.610 | 17,6 | 54.211 | -10,0 | 2,7 | 2,9 |
| Ca-na-đa | 6.664 | 13,9 | 50.087 | -14,2 | 2,5 | 2,9 |
| Úc | 3.526 | -18,6 | 31.191 | -22,2 | 1,5 | 2,0 |
| Trung Quốc | 1.203 | -39,0 | 13.442 | -7,9 | 0,7 | 0,7 |
| Pháp | 615 | -21,7 | 8.674 | 0,9 | 0,4 | 0,4 |

| Thị trường | Tháng 12/2021 (Nghìn USD) | So với tháng 12/2020 (%) | Năm 2021 (Nghìn USD) | So với năm 2020 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------|----------|
| | | | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Hà Lan | 1.285 | 4,3 | 8.199 | -10,8 | 0,4 | 0,4 |
| Ả rập Xê Út | 642 | 35,8 | 7.531 | 50,1 | 0,4 | 0,2 |
| Thị trường khác | 10.887 | -6,1 | 99.347 | -4,7 | 4,9 | 5,1 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

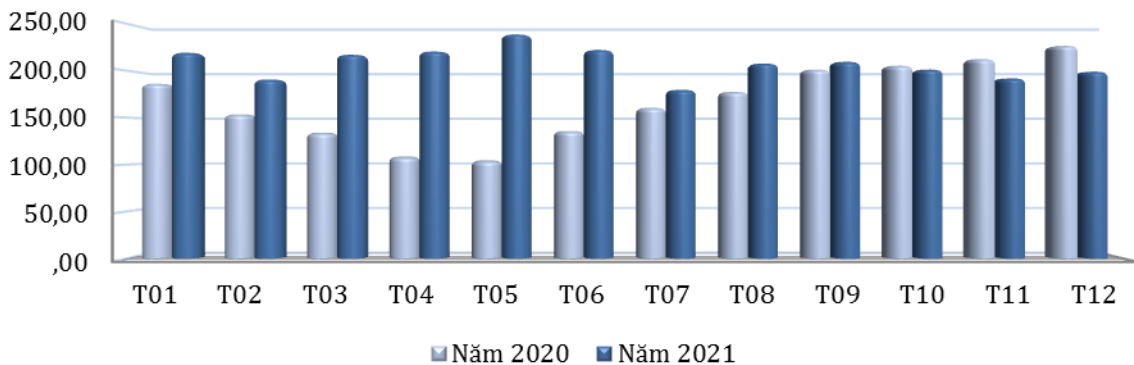
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan thống kê Ca-na-đa, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này tháng 12/2021 đạt 199,2 triệu USD, giảm 12,2% so với tháng 12/2020.

Năm 2021, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 2,5 tỷ USD, tăng 24,6% so với năm 2020.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa năm 2020 2021

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Năm 2021, Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Ca-na-đa, đạt 901,8 triệu USD, tăng 26,2% so với năm 2020, chiếm 36,1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa; Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ đạt 417,2 triệu USD, tăng 17,8%; Việt Nam đạt 416,4 triệu USD, tăng 27,4%, chiếm 16,7% tổng trị giá nhập khẩu, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2020.

ngiên cứu xu hướng và nhu cầu tiêu dùng của thị trường để sản xuất các sản phẩm phù hợp, đáp ứng đúng nhu cầu của người tiêu dùng Ca-na-đa; Đồng thời, tận dụng hiệu quả lợi ích có được từ Hiệp định Thương mại tự do CPTPP. Khai thác tốt thị trường Ca-na-đa, sản phẩm nội thất bằng gỗ của Việt Nam còn có cơ hội đẩy mạnh sang các thị trường khác trong khu vực Bắc Mỹ, bởi Ca-na-đa được xem là một cửa ngõ để đi vào khu vực Bắc Mỹ.

Với nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên 2 tỷ USD/năm, Ca-na-đa là thị trường rất tiềm năng đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam. Tuy nhiên, mặt hàng đồ nội thất của Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm từ thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ý, Ba Lan, Ma-lai-xi-a tại thị trường này. Do đó, để đẩy mạnh mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tới Ca-na-đa, các doanh nghiệp ngành gỗ của Việt Nam cần tập trung



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa tháng 12 và năm 2021

| Thị trường | Tháng 12/2021 (nghìn USD) | So với tháng 12/2020 (%) | Năm 2021 (nghìn USD) | So với năm 2020 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------|--------------|
| | | | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Tổng | 199.211 | -12,2 | 2.500.105 | 24,6 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 74.605 | -13,1 | 901.818 | 26,2 | 36,1 | 35,6 |
| Hoa Kỳ | 35.659 | 4,4 | 417.184 | 17,8 | 16,7 | 17,7 |
| Việt Nam | 21.547 | -48,8 | 416.421 | 27,4 | 16,7 | 16,3 |
| Ý | 12.101 | -11,9 | 146.599 | 27,2 | 5,9 | 5,7 |
| Ba Lan | 12.744 | 33,2 | 113.399 | 24,1 | 4,5 | 4,6 |
| Ma-lai-xi-a | 5.647 | -48,8 | 90.521 | 8,2 | 3,6 | 4,2 |
| Mê-hi-cô | 4.572 | 30,9 | 51.587 | 39,9 | 2,1 | 1,8 |
| In-đô-nê-xi-a | 4.033 | 22,9 | 49.798 | 40,7 | 2,0 | 1,8 |
| Ấn Độ | 4.199 | 34,3 | 39.878 | 66,3 | 1,6 | 1,2 |
| Lít-va | 3.369 | 21,4 | 36.378 | 38,4 | 1,5 | 1,3 |
| Thị trường khác | 20.736 | 16,2 | 236.523 | 19,7 | 9,5 | 9,9 |

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

Nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa trong năm 2021 đều tăng mạnh so với năm 2020. Trong đó, ghế khung gỗ là mặt hàng Ca-na-đa nhập khẩu nhiều nhất, đạt 979,5 triệu USD, tăng 29,3% so với năm 2020, chiếm 39,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa. Trong đó, trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ từ Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam chiếm 82,3% tổng trị giá nhập khẩu

ghế khung gỗ của Ca-na-đa. Nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn vào Ca-na-đa đạt 801,9 triệu USD, tăng 28,4% so với năm 2020, chiếm 32,1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, Việt Nam, chiếm 56,6% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này của Ca-na-đa.

Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 12 và năm 2021

| Mã HS | Tên hàng | Tháng 12/2021 (nghìn USD) | So với tháng 12/2020 (%) | Năm 2021 (nghìn USD) | So với năm 2020 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-------------------|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------|--------------|
| | | | | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Tổng | | 199.211 | -12,2 | 2.500.105 | 24,6 | 100,0 | 100,0 |
| 940161+ 940169 | Ghế khung gỗ | 82.246 | -8,7 | 979.462 | 29,3 | 39,2 | 37,8 |
| 940360 | Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn | 60.566 | -12,7 | 801.899 | 28,4 | 32,1 | 31,1 |
| 940350 | Đồ nội thất phòng ngủ | 35.356 | -18,1 | 433.598 | 15,1 | 17,3 | 18,8 |
| 940330 | Đồ nội thất văn phòng | 11.983 | -11,4 | 155.744 | 20,2 | 6,2 | 6,5 |
| 940340 | Đồ nội thất nhà bếp | 9.060 | -15,3 | 129.402 | 9,6 | 5,2 | 5,9 |

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Nigeria yêu cầu Hóa đơn điện tử đối với hoạt động xuất nhập khẩu

Từ ngày 01/02/2022, tất cả các giao dịch xuất nhập khẩu tại thị trường Ni-giê-ri-a sẽ phải thực hiện khai báo Hóa đơn dưới dạng điện tử (e-Invoice) đã được xác thực bởi các Ngân hàng Thương mại được cấp phép để thay thế cho Hóa đơn giấy.

Ngân hàng Trung ương Ni-giê-ri-a ngày 21/01/2022 đã ban hành hướng dẫn về việc khai báo và nộp/trình Hóa đơn điện tử (e-Invoice) trên Cổng thông tin một cửa Ni-giê-ri-a (trade.gov.ng) – hay Hệ thống giám sát thương mại, đối với các hoạt động xuất nhập khẩu. Động thái này nhằm mục đích giám sát giá các loại hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu tại thị trường Ni-giê-ri-a. Theo đó, Cổng thông tin một cửa Ni-giê-ri-a sẽ hoạt động theo Cơ chế xác minh giá cả toàn cầu (Global Price Verification Mechanism) dựa trên giá tham chiếu. Giá tham chiếu là giá thị trường thực tại thời điểm hoàn thành hóa đơn, tại nơi mà hàng hóa được giao dịch.

Hàng hóa xuất nhập khẩu có giá trên đơn vị (Unit Prices) cao hơn 2,5% giá tham chiếu thì hoạt động xuất khẩu/nhập khẩu sẽ bị treo và sẽ không thể hoàn thành Form M và Form NXPhai (02) loại giấy tờ bắt buộc để thực hiện việc thanh toán giao dịch đối với hoạt động nhập khẩu (Form M) và xuất khẩu (Form NXP) tại Ni-giê-ri-a.

Ngân hàng Trung ương Ni-giê-ri-a cũng đưa ra hướng dẫn về nghĩa vụ cụ thể của các nhà nhập khẩu và cung ứng hàng hóa như sau:

Nhà nhập khẩu/xuất khẩu (importer/exporter) hàng hóa vào Ni-giê-ri-a sẽ đảm bảo rằng Hợp đồng Mua/Bán với nhà cung ứng/người mua nước ngoài quy định việc tuân thủ nghĩa vụ thực hiện Hóa đơn điện tử và rằng Hóa đơn của nhà cung ứng/người bán (Supplier/seller) phải được khai báo và nộp/trình dưới dạng điện tử và được xác thực bởi Ngân hàng Thương mại được

cấp phép như là một giấy tờ tài liệu cho việc thanh toán.

Không nhà nhập khẩu/xuất khẩu nào có thể thực hiện việc thanh toán cho nhà cung ứng nước ngoài trừ khi Hóa đơn điện tử (e-Invoice) đã được xác thực bởi Ngân hàng Thương mại được cấp phép, nộp/trình cùng với các giấy tờ liên quan khác cho việc thanh toán giao dịch.

Nội dung của Hóa đơn điện tử (e-Invoice) chỉ dùng tham vấn đối với Cục Hải quan Ni-giê-ri-a

Nhà cung ứng/người mua (Supplier/buyer) hàng hóa hoặc dịch vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu vào hoặc ra khỏi Ni-giê-ri-a được yêu cầu đăng ký trên một cổng thông tin điện tử được cấp bởi Ngân hàng Trung ương Ni-giê-ri-a (CBN) và hoạt động bởi nhà cung cấp đại diện cho CBN như là hướng dẫn thực hiện khai báo Form M điện tử (e-Form M) và Form NXP điện tử (e-Form NXP).

Sau khi thực hiện đăng ký và xác thực, nhà cung cấp dịch vụ được chỉ định của CBN sẽ gửi báo cáo xác nhận và chứng chỉ số (digital certificate) tới nhà cung ứng/người mua (Supplier/buyer). Chứng chỉ này sẽ có thời hạn giá trị một (01) năm kể từ ngày cấp. Nhà cung ứng (Supplier) sẽ sử dụng chứng chỉ này cho việc ký Hóa đơn điện tử.

Sau khi thực hiện đăng ký và xác thực, nhà cung ứng/người mua (Supplier/buyer) được yêu cầu đăng ký và nộp/trình Hóa đơn điện tử (e-Invoice) trên cổng thông tin chỉ định cho sự chấp thuận và xác thực của Hóa đơn theo quy định của CBN.

Nhà cung cấp dịch vụ của CBN sẽ gửi e-Invoice được xác thực tới nhà cung ứng/người mua (Supplier/buyer) và đàm phán thanh toán. Nhà cung cấp dịch vụ của CBN cũng sẽ gửi e-Invoice tới Cổng thông tin một cửa Ni-giê-ri-a – Hệ thống Giám sát Thương mại.

Chi phí xác thực hàng năm của nhà cung ứng hàng hóa (Supplier) trên hệ thống là 350 USD (Ba trăm năm mươi đô la Hoa Kỳ).

Nhà cung ứng/người mua (Supplier/buyer) được khuyến cáo rằng một e-Invoice đã được xác thực là được yêu cầu cho việc thanh toán. Bất kỳ bản in của e-Invoice sẽ thể hiện mã QR để cho phép xác minh sự xác thực trực tuyến.

Việc miễn trừ e-Invoice được áp dụng với: (i) hóa đơn riêng lẻ có giá trị dưới

10.000 USD, ngoại trừ hóa đơn riêng lẻ nhưng có giá trị tích lũy hàng năm trên 500.000 USD; (ii) giao dịch xuất nhập khẩu được thực hiện bởi lực lượng an ninh; (iii) hàng viện trợ của Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế và các tổ chức nhân quyền được công nhận; (iv) hàng hóa cung cấp cho các phái đoàn ngoại giao/lãnh sự và các tổ chức quốc tế của Liên hợp quốc; (v) hàng hóa được cung ứng trực tiếp từ một Chính phủ nước ngoài.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.